DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 4 TỐT NGHIỆP

Chuẩn đầu ra

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1	1	1300239	Hoàng Tuấn	Anh	CNKTCK01-DK04	28/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.37	Trung bình	3.70	5.00
2	2	1300379	Nguyễn Việt	Anh	CNKTCK01-DK04	16/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	Khá	3.50	9.00
3	3	1300551	Trần Tuấn	Anh	CNKTCK01-DK04	10/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.55	Khá	4.15	7.50
4	4	1300318	Phạm Đức	Chiến	CNKTCK01-DK04	25/07/1991	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.63	Khá	3.55	7.50
5	5	1300058	Bùi Huy	Chính	CNKTCK01-DK04	30/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.64	Khá	4.20	4.70
6	6	1300969	Nguyễn Tiến	Chỉnh	CNKTCK01-DK04	25/06/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	3.23	Giỏi	3.80	7.80
7	7	1300035	Nguyễn Văn	Công	CNKTCK01-DK04	28/01/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	Khá	4.20	9.20
8	8	1300285	Nguyễn Mạnh	Cường	CNKTCK01-DK04	04/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.61	Khá	3.95	8.10
9	9	1300571	Lê Sỹ	Đại	CNKTCK01-DK04	25/12/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	Khá	3.85	8.05
10	10	1300381	Hà Hữu	Đạt	CNKTCK01-DK04	02/12/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.72	Khá	4.95	8.80
11	11	1300572	Trần Tuấn	Đạt	CNKTCK01-DK04	25/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.42	Trung bình	4.45	8.90
12	12	1300300	Nguyễn Thế	Doãn	CNKTCK01-DK04	11/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.68	Khá	4.00	7.55
13	13	1300332	Lương Quang	Hiệp	CNKTCK01-DK04	24/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.54	Khá	3.15	2.60
14	14	1300054	Nguyễn Đăng	Hiệu	CNKTCK01-DK04	17/12/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.36	Trung bình	4.45	5.90
15	15	1300371	Nguyễn Văn	Hiệu	CNKTCK01-DK04	03/03/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.49	Trung bình	3.50	0.00
16	16	1300417	Trần Văn	Hội	CNKTCK01-DK04	19/04/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.30	Trung bình	3.85	7.50
17	17	1300466	Nguyễn Văn	Huân	CNKTCK01-DK04	05/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.99	Khá	2.60	9.00
18	18	1300178	Hà Văn	Huyền	CNKTCK01-DK04	08/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.24	Trung bình	3.85	7.55
19	19	1300057	Ngô Thế	Khắc	CNKTCK01-DK04	08/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.89	Khá	3.60	8.40
20	20	1300129	Nông Quốc	Mạnh	CNKTCK01-DK04	05/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.89	Khá	3.70	8.70

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
21	21	1300133	Bùi Văn	Ngạch	CNKTCK01-DK04	25/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.99	**Khá**	**4.45**	**7.55**
22	22	1300488	Trần Văn	Quỳnh	CNKTCK01-DK04	01/09/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.98	**Khá**	**4.20**	**7.52**
23	23	1300121	Nguyễn Văn	San	CNKTCK01-DK04	10/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.47	**Giỏi**	**6.75**	**9.40**
24	24	1300509	Phùng Đắc	Sơn	CNKTCK01-DK04	20/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.59	**Khá**	**3.60**	**5.05**
25	25	1300034	Nguyễn Anh	Tấn	CNKTCK01-DK04	09/10/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.66	**Khá**	**3.95**	**7.70**
26	26	1300514	Nguyễn Đăng	Thanh	CNKTCK01-DK04	08/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.53	**Khá**	**3.70**	**8.50**
27	27	1300052	Nguyễn Văn	Thành	CNKTCK01-DK04	17/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	**Khá**	**4.20**	**8.00**
28	28	1300153	Nguyễn Văn	Thành	CNKTCK01-DK04	07/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.87	**Khá**	**6.55**	**8.40**
29	29	1300242	Nguyễn Văn	Thành	CNKTCK01-DK04	06/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.80	**Khá**	**4.05**	**3.80**
30	30	1300604	Nguyễn Văn	Thành	CNKTCK01-DK04	04/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.20	**Giỏi**	**5.15**	**8.30**
31	31	1300564	Vũ Đức	Thành	CNKTCK01-DK04	24/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.50	**Khá**	**4.05**	**7.50**
32	32	1300038	Nguyễn Đình	Thiện	CNKTCK01-DK04	19/09/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.81	**Khá**	**4.05**	**7.67**
33	33	1300539	Tống Minh	Thịnh	CNKTCK01-DK04	25/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	**Khá**	**4.25**	**7.80**
34	34	1300438	Nguyễn Văn	Thuần	CNKTCK01-DK04	02/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	**Khá**	**5.30**	**6.70**
35	35	1300122	Nguyễn Tất	Tiến	CNKTCK01-DK04	10/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	**Khá**	**5.50**	**8.20**
36	36	1300256	Phạm Văn	Tiến	CNKTCK01-DK04	12/05/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	3.19	**Khá**	**3.75**	**8.30**
37	37	1300280	Mai Trọng	Trà	CNKTCK01-DK04	04/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	**Khá**	**3.50**	**6.75**
38	38	1300204	Hoàng Đức	Triệu	CNKTCK01-DK04	22/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.02	**Khá**	**4.10**	**7.80**
39	39	1300151	Phạm Đình	Trọng	CNKTCK01-DK04	26/02/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.64	**Khá**	**4.05**	**8.20**
40	40	1300573	Đào Vũ	Trung	CNKTCK01-DK04	14/04/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.60	**Khá**	**3.60**	**7.50**
41	41	1300542	Trần Văn	Trung	CNKTCK01-DK04	11/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.39	**Trung bình**	**2.55**	**7.50**
42	42	1300070	Nguyễn Quốc	Tuấn	CNKTCK01-DK04	26/06/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.86	**Khá**	**3.65**	**8.05**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
43	43	1300591	Nguyễn Xuân	Vui	CNKTCK01-DK04	07/08/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.74	**Khá**	**4.55**	**8.70**
44	1	1301593	Vương Đức	Anh	CNKTCK02-DK04	11/07/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.72	**Khá**	**3.50**	**7.60**
45	2	1300627	Bùi Văn	Chuẩn	CNKTCK02-DK04	08/07/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.54	**Khá**	**3.60**	**7.50**
46	3	1300854	Đào Văn	Chung	CNKTCK02-DK04	21/05/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.52	**Khá**	**2.85**	**5.65**
47	4	1301568	Nguyễn Đình	Công	CNKTCK02-DK04	08/08/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	**Khá**	**3.50**	**6.75**
48	5	1301577	Đặng Văn	Điệp	CNKTCK02-DK04	17/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.10	**Khá**	**3.85**	**9.10**
49	6	1301586	Nguyễn Tiến	Dũng	CNKTCK02-DK04	14/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.64	**Khá**	**3.50**	**7.50**
50	7	1300868	Trần Văn	Dũng	CNKTCK02-DK04	22/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.13	**Khá**	**4.55**	**7.60**
51	8	1300858	Nguyễn Tiến	Dương	CNKTCK02-DK04	25/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.60	**Khá**	**3.60**	**7.60**
52	9	1301143	Trần Đắc	Dương	CNKTCK02-DK04	02/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.32	**Trung bình**	**3.55**	**5.60**
53	10	1300831	Nguyễn Trường	Giang	CNKTCK02-DK04	01/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.51	**Khá**	**3.55**	**7.50**
54	11	1300743	Chu Đăng	Giáp	CNKTCK02-DK04	17/10/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.59	**Khá**	**2.80**	**6.70**
55	12	1300718	Lương Gia	Hạnh	CNKTCK02-DK04	22/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.50	**Khá**	**2.45**	**7.97**
56	13	1300733	Nguyễn Thị	Hảo	CNKTCK02-DK04	02/04/1994	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.93	**Khá**	**3.65**	**4.42**
57	14	1300727	Nguyễn Văn	Hảo	CNKTCK02-DK04	02/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.50	**Khá**	**3.35**	**7.50**
58	15	1300681	Nguyễn Trọng	Hiền	CNKTCK02-DK04	02/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.39	**Trung bình**	**3.05**	**5.45**
59	16	1300949	Trần Đức	Hiển	CNKTCK02-DK04	10/03/1994	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.51	**Khá**	**2.85**	**7.50**
60	17	1300613	Tạ Quang	Hiệp	CNKTCK02-DK04	24/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.07	**Khá**	**5.10**	**7.50**
61	18	1300694	Trần Xuân	Hiệp	CNKTCK02-DK04	23/03/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.68	**Khá**	**3.50**	**8.55**
62	19	1300824	Nguyễn Văn	Hiếu	CNKTCK02-DK04	11/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.60	**Khá**	**2.95**	**6.30**
63	20	1300978	Nguyễn Văn	Hiếu	CNKTCK02-DK04	25/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.44	**Trung bình**	**2.95**	**4.75**
64	21	1300655	Nguyễn Tư	Hoàng	CNKTCK02-DK04	08/12/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.48	**Trung bình**	**3.35**	**8.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
65	22	1301146	Phạm Tiến	Hoè	CNKTCK02-DK04	16/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.32	Trung bình	**3.05**	**7.50**
66	23	1300804	Nguyễn Văn	Hợp	CNKTCK02-DK04	18/06/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.47	Trung bình	**3.00**	**8.85**
67	24	1301562	Nguyễn Văn	Hưng	CNKTCK02-DK04	26/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.33	Trung bình	**3.25**	**8.37**
68	25	1300877	Nguyễn Trung	Nghĩa	CNKTCK02-DK04	04/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.32	Trung bình	**3.80**	**8.17**
69	26	1301037	Nguyễn Văn	Phương	CNKTCK02-DK04	04/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.59	Khá	**3.20**	**4.62**
70	27	1301668	Nguyễn Hồng	Quân	CNKTCK02-DK04	22/05/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.59	Khá	**3.55**	**5.50**
71	28	1301018	Lê Văn	Sĩ	CNKTCK02-DK04	20/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	Khá	**3.70**	**6.10**
72	29	1300661	Đặng Văn	Sỹ	CNKTCK02-DK04	09/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.78	Khá	**3.25**	**6.87**
73	30	1301592	Phạm Khắc	Thẳng	CNKTCK02-DK04	01/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.81	Khá	**3.75**	**6.90**
74	31	1301548	Mạc Văn	Thao	CNKTCK02-DK04	15/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.80	Khá	**3.80**	**6.87**
75	32	1301180	Nguyễn Văn	Thao	CNKTCK02-DK04	24/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.64	Khá	**3.00**	**5.97**
76	33	1300954	Trịnh Văn	Thạo	CNKTCK02-DK04	26/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.59	Khá	**4.20**	**6.43**
77	34	1300631	Nguyễn Chí	Thiện	CNKTCK02-DK04	26/07/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.78	Khá	**3.50**	**7.50**
78	35	1301561	Đinh Hưng	Thịnh	CNKTCK02-DK04	25/09/1995	Hà Nam	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	Khá	**3.55**	**7.50**
79	36	1300975	Nguyễn Ngọc	Thoả	CNKTCK02-DK04	17/01/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.60	Khá	**2.65**	**8.10**
80	37	1301057	Vũ Đình	Thường	CNKTCK02-DK04	27/06/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.68	Khá	**3.35**	**7.50**
81	38	1301589	Vũ Văn	Tĩnh	CNKTCK02-DK04	06/06/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.85	Khá	**3.45**	**8.17**
82	39	1301022	Phạm Đức	Trung	CNKTCK02-DK04	30/05/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.67	Khá	**3.85**	**7.60**
83	40	1300756	Bùi Xuân	Tú	CNKTCK02-DK04	17/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.00	Khá	**2.90**	**5.55**
84	41	1301063	Lê Quang	Tuyển	CNKTCK02-DK04	26/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.90	Khá	**3.85**	**7.50**
85	1	1302192	Nguyễn Tuấn	Anh	CNKTCK03-DK04	19/06/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.44	Trung bình	**3.70**	**5.95**
86	2	1301823	Nguyễn Văn	Chiến	CNKTCK03-DK04	10/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.63	Khá	**4.35**	**6.65**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
87	3	1301964	Nguyễn Văn	Chung	CNKTCK03-DK04	19/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.93	**Khá**	**0.00**	**7.90**
88	4	1301806	Ong Khắc	Đạo	CNKTCK03-DK04	13/11/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.63	**Khá**	**4.00**	**7.90**
89	5	1301930	Vương Quốc	Đức	CNKTCK03-DK04	21/08/1992	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.30	**Giỏi**	**3.50**	**9.30**
90	6	1301866	Lê Trung	Dũng	CNKTCK03-DK04	03/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.66	**Khá**	**3.60**	**7.50**
91	7	1301749	Nguyễn Đức	Dũng	CNKTCK03-DK04	27/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.61	**Khá**	**3.95**	**4.45**
92	8	1301808	Nguyễn Văn	Dũng	CNKTCK03-DK04	16/07/1992	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.39	**Trung bình**	**3.85**	**6.00**
93	9	1302190	Vũ Thế	Duyệt	CNKTCK03-DK04	02/03/1992	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.39	**Trung bình**	**3.50**	**7.60**
94	10	1301834	Vũ Văn	Hợi	CNKTCK03-DK04	10/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.61	**Khá**	**4.00**	**6.35**
95	11	1302013	Nguyễn Mạnh	Hùng	CNKTCK03-DK04	09/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.30	**Giỏi**	**3.80**	**8.60**
96	12	1301731	Vũ Văn	Hướng	CNKTCK03-DK04	25/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.56	**Khá**	**3.50**	**5.75**
97	13	1301833	Phạm Quang	Huy	CNKTCK03-DK04	14/05/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.01	**Khá**	**3.95**	**8.65**
98	14	1301900	Đỗ Văn	Khanh	CNKTCK03-DK04	03/06/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.83	**Khá**	**4.30**	**7.50**
99	15	1301845	Nguyễn Văn	Khương	CNKTCK03-DK04	09/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.70	**Khá**	**3.55**	**6.80**
100	16	1301770	Dương Hồng	Kiên	CNKTCK03-DK04	17/10/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.76	**Khá**	**3.70**	**7.55**
101	17	1302117	Nguyễn Xuân	Lộc	CNKTCK03-DK04	20/11/1993	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.53	**Khá**	**3.80**	**8.85**
102	18	1301936	Hà Văn	Lợi	CNKTCK03-DK04	24/11/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.82	**Khá**	**4.40**	**7.75**
103	19	1301692	Phạm Văn	Lực	CNKTCK03-DK04	16/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.37	**Trung bình**	**3.50**	**0.00**
104	20	1301992	Nguyễn Công	Mạnh	CNKTCK03-DK04	19/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.58	**Khá**	**3.15**	**6.75**
105	21	1301830	Nguyễn Đình	Mạnh	CNKTCK03-DK04	20/11/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.57	**Khá**	**3.55**	**5.70**
106	22	1301733	Nguyễn Đức	Mạnh	CNKTCK03-DK04	18/08/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.42	**Giỏi**	**3.60**	**9.20**
107	23	1301792	Nguyễn Khắc	Nam	CNKTCK03-DK04	01/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.82	**Khá**	**3.50**	**8.70**
108	24	1301962	Bùi Thị	Nhàn	CNKTCK03-DK04	06/04/1993	Ninh Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.14	**Khá**	**3.65**	**7.80**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
109	25	1301817	Lê Văn	Nhật	CNKTCK03-DK04	23/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.66	**Khá**	**3.55**	**5.85**
110	26	1302071	Vũ Đức	Quang	CNKTCK03-DK04	02/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.66	**Khá**	**3.50**	**8.25**
111	27	1301977	Lê Cường	Quốc	CNKTCK03-DK04	20/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.97	**Khá**	**3.95**	**3.50**
112	28	1301787	Nguyễn Văn	Quyền	CNKTCK03-DK04	28/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.88	**Khá**	**5.05**	**7.95**
113	29	1302057	Nguyễn Đình	Quyết	CNKTCK03-DK04	17/12/1993	Lạng Sơn	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.97	**Khá**	**4.15**	**9.05**
114	30	1302001	Lê Văn	Tân	CNKTCK03-DK04	03/02/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.93	**Khá**	**3.50**	**7.55**
115	31	1301969	Vũ Ngọc	Tân	CNKTCK03-DK04	23/04/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.54	**Khá**	**0.00**	**0.00**
116	32	1302063	Vũ Văn	Thái	CNKTCK03-DK04	01/05/1994	Bình Phước	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.39	**Trung bình**	**3.55**	**6.40**
117	33	1301938	Nguyễn Đình	Thanh	CNKTCK03-DK04	13/12/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.49	**Trung bình**	**4.00**	**8.00**
118	34	1302092	Đào Văn	Thành	CNKTCK03-DK04	18/09/1995	Nam Định	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.42	**Trung bình**	**3.75**	**3.40**
119	35	1302102	Nguyễn Ngọc	Thảo	CNKTCK03-DK04	12/12/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.83	**Khá**	**3.75**	**8.35**
120	36	1302172	Nguyễn Văn	Thuật	CNKTCK03-DK04	08/02/1994	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	3.02	**Khá**	**3.90**	**9.30**
121	37	1302110	Nguyễn Văn	Tiến	CNKTCK03-DK04	04/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	2.31	**Trung bình**	**3.55**	**8.10**
122	38	1301802	Vũ Tiến	Trang	CNKTCK03-DK04	05/02/1992	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Công nghệ chế tạo máy	3.08	**Khá**	**4.45**	**8.10**
123	39	1302030	Nguyễn Văn	Tuấn	CNKTCK03-DK04	21/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.92	**Khá**	**4.50**	**7.55**
124	40	1301721	Đàm Thanh	Tùng	CNKTCK03-DK04	01/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.46	**Trung bình**	**4.45**	**8.85**
125	41	1301944	Nguyễn Văn	Việt	CNKTCK03-DK04	21/10/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cơ điện tử	2.97	**Khá**	**3.85**	**8.00**
126	1	1300816	Phạm Việt	Anh	CNKTXD-DK04	04/11/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.66	**Khá**	**3.50**	**4.20**
127	2	1301812	Nguyễn Công	Hoàn	CNKTXD-DK04	12/11/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.79	**Khá**	**3.05**	**7.70**
128	3	1301769	Vũ Hải	Linh	CNKTXD-DK04	10/12/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.77	**Khá**	**3.50**	**5.90**
129	4	1301982	Nguyễn Quang	Minh	CNKTXD-DK04	11/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.76	**Khá**	**3.10**	**0.00**
130	5	1300112	Phạm Huy	Nam	CNKTXD-DK04	08/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.78	**Khá**	**4.30**	**7.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
131	6	1301709	Đỗ Ngọc	Thanh	CNKTXD-DK04	31/12/1995	Vĩnh Phúc	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.75	**Khá**	**3.40**	**0.00**
132	7	1300114	Bùi Văn	Thiện	CNKTXD-DK04	18/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	3.04	**Khá**	**2.90**	**9.45**
133	8	1300537	Vũ Quốc	Thịnh	CNKTXD-DK04	11/02/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.52	**Khá**	**2.55**	**8.60**
134	9	1300127	Vũ Văn	Thuần	CNKTXD-DK04	06/09/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.85	**Khá**	**2.60**	**7.50**
135	10	1300056	Cao Văn	Tiến	CNKTXD-DK04	07/01/1993	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	3.35	**Giỏi**	**3.70**	**8.50**
136	11	1300944	Nguyễn Văn	Triệu	CNKTXD-DK04	03/05/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.86	**Khá**	**3.10**	**7.95**
137	12	1301651	Đoàn Minh	Tuấn	CNKTXD-DK04	30/11/1995	Lạng Sơn	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	2.58	**Khá**	**4.00**	**7.75**
138	13	1301020	Ngô Văn Thanh	Tùng	CNKTXD-DK04	28/03/1986	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng	3.71	**Xuất sắc**	**3.55**	**9.50**
139	1	1300160	Nguyễn Huy	Đỉnh	CNKTDDT01-DK04	12/05/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.62	**Khá**	**3.50**	**6.80**
140	2	1300163	Vũ Trọng	Đức	CNKTDDT01-DK04	28/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.52	**Khá**	**4.45**	**8.15**
141	3	1300222	Phạm Trung	Dũng	CNKTDDT01-DK04	24/04/1990	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**3.55**	**8.10**
142	4	1300063	Phạm Phú	Hải	CNKTDDT01-DK04	21/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**4.15**	**6.50**
143	5	1300456	Bùi Văn	Hậu	CNKTDDT01-DK04	21/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**3.95**	**3.85**
144	6	1300146	Phạm Văn	Hậu	CNKTDDT01-DK04	05/08/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**2.80**	**8.00**
145	7	1300216	Phạm Văn	Hoàng	CNKTDDT01-DK04	15/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.86	**Khá**	**3.50**	**6.15**
146	8	1300237	Tăng Xuân	Học	CNKTDDT01-DK04	04/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.48	**Trung bình**	**3.50**	**7.50**
147	9	1300292	Nguyễn Văn	Hợi	CNKTDDT01-DK04	04/01/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.46	**Trung bình**	**4.30**	**5.45**
148	10	1300119	Nguyễn Văn	Hùng	CNKTDDT01-DK04	03/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**4.30**	**4.00**
149	11	1300448	Đinh Quang	Hưng	CNKTDDT01-DK04	22/04/1985	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.92	**Khá**	**3.65**	**8.00**
150	12	1300212	Vũ Việt	Hưng	CNKTDDT01-DK04	13/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.55	**Khá**	**3.50**	**9.05**
151	13	1300368	Nguyễn Văn	Huỳnh	CNKTDDT01-DK04	21/08/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.81	**Khá**	**3.85**	**8.05**
152	14	1300039	Nguyễn Đức	Kiên	CNKTDDT01-DK04	03/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.50**	**7.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
153	15	1300388	Lê Văn	Lợi	CNKTDDT01-DK04	04/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**3.40**	**4.70**
154	16	1300069	Phạm Phi	Long	CNKTDDT01-DK04	17/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.50**	**5.10**
155	17	1300092	Nguyễn Văn	Minh	CNKTDDT01-DK04	20/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.20	**Giỏi**	**3.50**	**7.55**
156	18	1300320	Bùi Hoàng	Nam	CNKTDDT01-DK04	14/03/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.90	**Khá**	**2.35**	**7.50**
157	19	1300427	Nguyễn Hoài	Nam	CNKTDDT01-DK04	30/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.17	**Trung bình**	**2.60**	**8.55**
158	20	1300356	Trần Thế	Phúc	CNKTDDT01-DK04	10/12/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.27	**Trung bình**	**1.90**	**3.50**
159	21	1300109	Dương Thị	Phương	CNKTDDT01-DK04	01/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.61	**Khá**	**2.95**	**4.00**
160	22	1300450	Nguyễn Hữu	Quân	CNKTDDT01-DK04	01/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**1.50**	**9.70**
161	23	1300021	Nguyễn Đức	Quang	CNKTDDT01-DK04	16/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.42	**Trung bình**	**2.55**	**7.50**
162	24	1300233	Nguyễn Văn	Sáng	CNKTDDT01-DK04	26/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.37	**Trung bình**	**3.00**	**4.00**
163	25	1300005	Nguyễn Minh	Sơn	CNKTDDT01-DK04	24/01/1994	Điện Biên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.65**	**8.10**
164	26	1300152	Nguyễn Văn	Sơn	CNKTDDT01-DK04	01/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.86	**Khá**	**3.55**	**0.00**
165	27	1300342	Phạm Thái	Sơn	CNKTDDT01-DK04	28/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.10	**Trung bình**	**2.10**	**3.00**
166	28	1300083	Phan Nhật	Thặng	CNKTDDT01-DK04	17/08/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.82	**Khá**	**3.95**	**7.60**
167	29	1300447	Hoàng Phú	Thành	CNKTDDT01-DK04	03/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**3.20**	**7.50**
168	30	1300311	Vũ Đình	Thành	CNKTDDT01-DK04	01/02/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.51	**Khá**	**3.75**	**3.30**
169	31	1300367	Mạ Văn	Thao	CNKTDDT01-DK04	05/02/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.16	**Khá**	**4.15**	**7.50**
170	32	1300236	Nguyễn Văn	Thiện	CNKTDDT01-DK04	27/10/1992	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.47	**Giỏi**	**3.90**	**8.55**
171	33	1300136	Khương Viết	Trung	CNKTDDT01-DK04	28/02/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.50	**Khá**	**2.30**	**3.25**
172	34	1300115	Nguyễn Sách	Trường	CNKTDDT01-DK04	10/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.75	**Khá**	**2.70**	**7.65**
173	35	1300139	Lê Anh	Tú	CNKTDDT01-DK04	05/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.50	**Khá**	**3.55**	**7.55**
174	36	1300433	Nguyễn Văn	Tuân	CNKTDDT01-DK04	21/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**3.25**	**7.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
175	37	1300172	Đinh Văn	Tuấn	CNKTDDT01-DK04	14/06/1992	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.50	**Khá**	**3.00**	**5.40**
176	38	1300269	Trần Trọng	Xuân	CNKTDDT01-DK04	24/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.79	**Khá**	**4.15**	**9.60**
177	1	1300699	Nguyễn Đình	Anh	CNKTDDT02-DK04	07/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.65**	**8.05**
178	2	1300750	Nguyễn Duy	Anh	CNKTDDT02-DK04	06/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.84	**Khá**	**3.90**	**7.50**
179	3	1300547	Vũ Tú	Anh	CNKTDDT02-DK04	16/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.34	**Trung bình**	**4.00**	**6.05**
180	4	1300716	Trần Ngọc	Bách	CNKTDDT02-DK04	14/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**3.80**	**7.70**
181	5	1300687	Nguyễn Thành	Chung	CNKTDDT02-DK04	03/12/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.70**	**7.65**
182	6	1300550	Trần Huy	Giầu	CNKTDDT02-DK04	02/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**3.55**	**9.15**
183	7	1300719	Phạm Văn	Hạnh	CNKTDDT02-DK04	10/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.67	**Khá**	**4.35**	**7.90**
184	8	1300751	Nguyễn Văn	Hiệp	CNKTDDT02-DK04	02/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**4.20**	**8.20**
185	9	1300609	Tạ Quốc	Hiệu	CNKTDDT02-DK04	28/02/1986	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.03	**Khá**	**3.70**	**8.80**
186	10	1300744	Lê Văn	Hoàng	CNKTDDT02-DK04	02/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.99	**Khá**	**4.35**	**8.10**
187	11	1300686	Trịnh Duy	Hoàng	CNKTDDT02-DK04	04/07/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.30	**Trung bình**	**2.55**	**7.75**
188	12	1300599	Phạm Xuân	Hội	CNKTDDT02-DK04	20/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.77	**Khá**	**3.65**	**7.60**
189	13	1300598	Điệp Đình	Hợi	CNKTDDT02-DK04	26/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.23	**Trung bình**	**3.55**	**7.50**
190	14	1300553	Nguyễn Công	Hùng	CNKTDDT02-DK04	06/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.51	**Khá**	**4.30**	**7.75**
191	15	1300626	Phạm Văn	Hùng	CNKTDDT02-DK04	16/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.28	**Trung bình**	**3.95**	**8.15**
192	16	1300612	Trần Văn	Hưng	CNKTDDT02-DK04	21/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.25	**Giỏi**	**5.20**	**7.85**
193	17	1300683	Trần Văn	Hưng	CNKTDDT02-DK04	15/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.93	**Khá**	**4.40**	**8.30**
194	18	1300721	Vương Văn	Hưng	CNKTDDT02-DK04	04/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.38	**Trung bình**	**4.70**	**6.65**
195	19	1300748	Khúc Hữu	Huy	CNKTDDT02-DK04	15/07/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.72	**Khá**	**4.15**	**7.50**
196	20	1300561	Dương Văn	Khải	CNKTDDT02-DK04	08/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.49	**Trung bình**	**3.60**	**8.75**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
197	21	1300830	Phạm Đức	Khải	CNKTDDT02-DK04	11/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.55	**Khá**	**3.25**	**7.85**
198	22	1300501	Vũ Văn	Kim	CNKTDDT02-DK04	14/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.45	**Trung bình**	**2.85**	**8.55**
199	23	1300485	Nguyễn Bá	Long	CNKTDDT02-DK04	01/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**4.30**	**7.70**
200	24	1300741	Hoàng Đình	Luận	CNKTDDT02-DK04	24/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**4.10**	**7.55**
201	25	1300527	Phạm Văn	Lực	CNKTDDT02-DK04	10/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.87	**Khá**	**4.00**	**9.05**
202	26	1300522	Lê Tất	Mạnh	CNKTDDT02-DK04	06/08/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.40	**Trung bình**	**3.55**	**7.70**
203	27	1300633	Ngô Văn	Nhất	CNKTDDT02-DK04	01/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.34	**Trung bình**	**4.15**	**4.40**
204	28	1300642	Nguyễn Đình	Quang	CNKTDDT02-DK04	06/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**2.10**	**6.20**
205	29	1300720	Phạm Đức	Quang	CNKTDDT02-DK04	28/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**2.55**	**4.80**
206	30	1300705	Nguyễn Thanh	Sơn	CNKTDDT02-DK04	21/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.74	**Khá**	**3.50**	**7.70**
207	31	1300533	Nguyễn Vân	Sơn	CNKTDDT02-DK04	27/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.50	**Khá**	**2.75**	**5.05**
208	32	1300562	Vũ Hồng	Sơn	CNKTDDT02-DK04	05/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.29	**Trung bình**	**0.00**	**8.25**
209	33	1300581	Đỗ Đình	Thăng	CNKTDDT02-DK04	03/08/1993	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**3.20**	**8.90**
210	34	1300595	Mạc Đình	Thắng	CNKTDDT02-DK04	07/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.40	**Trung bình**	**4.13**	**7.65**
211	35	1300497	Phạm Văn	Thắng	CNKTDDT02-DK04	21/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.38	**Trung bình**	**4.00**	**5.65**
212	36	1300659	Trịnh Đức	Thắng	CNKTDDT02-DK04	22/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.41	**Trung bình**	**2.05**	**6.70**
213	37	1300610	Bùi Văn	Thành	CNKTDDT02-DK04	24/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.74	**Khá**	**3.50**	**8.80**
214	38	1300635	Từ Văn	Thành	CNKTDDT02-DK04	11/06/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.84	**Khá**	**3.55**	**8.45**
215	39	1300688	Lê Minh	Thế	CNKTDDT02-DK04	28/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.79	**Khá**	**3.58**	**7.95**
216	40	1300708	Nguyễn Văn	Thiết	CNKTDDT02-DK04	26/02/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.64	**Khá**	**3.95**	**7.50**
217	41	1300569	Nguyễn Xuân	Thu	CNKTDDT02-DK04	17/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.68	**Khá**	**3.70**	**7.50**
218	42	1300606	Phạm Thành	Trung	CNKTDDT02-DK04	14/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.37	**Trung bình**	**2.20**	**6.70**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
219	43	1300506	Đỗ Văn	Trường	CNKTDDT02-DK04	26/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.31	Trung bình	**1.60**	**7.95**
220	44	1300736	Nguyễn Xuân	Trường	CNKTDDT02-DK04	05/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.28	Trung bình	**4.50**	**5.70**
221	45	1300805	Lê Ngọc	Tuấn	CNKTDDT02-DK04	25/05/1993	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.14	**Khá**	**3.50**	**7.80**
222	46	1300707	Trịnh Xuân	Tuấn	CNKTDDT02-DK04	19/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.28	Trung bình	**3.50**	**5.55**
223	1	1300778	Đỗ Đức	Anh	CNKTDDT03-DK04	07/02/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.42	Trung bình	**4.05**	**5.40**
224	2	1300977	Dương Tuấn	Anh	CNKTDDT03-DK04	01/04/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.57	**Khá**	**4.30**	**9.00**
225	3	1301119	Nguyễn Thị Lan	Anh	CNKTDDT03-DK04	12/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.20	**Giỏi**	**3.70**	**7.90**
226	4	1301028	Trần Mai	Anh	CNKTDDT03-DK04	20/07/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.41	**Giỏi**	**4.40**	**7.50**
227	5	1301024	Trần Ngọc	Bách	CNKTDDT03-DK04	01/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.47	Trung bình	**3.75**	**8.75**
228	6	1301003	Nguyễn Văn	Chiến	CNKTDDT03-DK04	20/08/1994	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.78	**Khá**	**3.75**	**2.58**
229	7	1300893	Nguyễn Thành	Chung	CNKTDDT03-DK04	28/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**3.65**	**7.70**
230	8	1301042	Đỗ Văn	Điệp	CNKTDDT03-DK04	15/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.39	Trung bình	**3.50**	**4.70**
231	9	1300905	Bế Văn	Đồng	CNKTDDT03-DK04	08/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.90	**Khá**	**3.50**	**8.60**
232	10	1300980	Phạm Xuân	Dũng	CNKTDDT03-DK04	10/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**3.80**	**8.30**
233	11	1300790	Vũ Đức	Dũng	CNKTDDT03-DK04	22/01/1993	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.88	**Khá**	**4.20**	**7.60**
234	12	1300923	Trần Hoàng	Giang	CNKTDDT03-DK04	23/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.76	**Khá**	**3.55**	**3.50**
235	13	1300811	Vũ Hải	Hà	CNKTDDT03-DK04	14/03/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.05	**Khá**	**3.90**	**8.52**
236	14	1300958	Trần Đình	Hải	CNKTDDT03-DK04	17/02/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.94	**Khá**	**3.80**	**8.45**
237	15	1300901	Nguyễn Văn	Hân	CNKTDDT03-DK04	17/11/1991	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.25	Trung bình	**2.40**	**3.00**
238	16	1300890	Đỗ Văn	Hảo	CNKTDDT03-DK04	10/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.93	**Khá**	**3.95**	**8.75**
239	17	1301049	Nguyễn Hải	Hậu	CNKTDDT03-DK04	03/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.63	**Khá**	**4.70**	**8.50**
240	18	1300836	Nguyễn Đăng	Hoàng	CNKTDDT03-DK04	12/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.90**	**8.40**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
241	19	1300842	Nguyễn Xuân	Hoàng	CNKTDDT03-DK04	25/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.26	Trung bình	**3.30**	**0.00**
242	20	1300972	Vũ Văn	Hội	CNKTDDT03-DK04	28/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.43	Trung bình	**3.65**	**7.90**
243	21	1300765	Nguyễn Văn	Huấn	CNKTDDT03-DK04	09/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.75	**Khá**	**3.10**	**8.20**
244	22	1301053	Lê Văn	Hùng	CNKTDDT03-DK04	01/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.81	**Khá**	**3.80**	**9.05**
245	23	1300758	Trần Thị Mai	Khuyên	CNKTDDT03-DK04	17/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.74	**Khá**	**4.30**	**4.45**
246	24	1300968	Ngô Văn	Linh	CNKTDDT03-DK04	17/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.55	**Khá**	**3.50**	**8.10**
247	25	1300834	Nguyễn Văn	Linh	CNKTDDT03-DK04	30/11/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.15	Trung bình	**2.15**	**1.20**
248	26	1300845	Bùi Thiện	Long	CNKTDDT03-DK04	20/04/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.28	**Giỏi**	**4.60**	**7.50**
249	27	1300856	Trần Hữu	Phúc	CNKTDDT03-DK04	14/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.76	**Khá**	**3.85**	**9.35**
250	28	1300783	Trần Hữu	Quân	CNKTDDT03-DK04	12/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.98	**Khá**	**3.60**	**9.20**
251	29	1300910	Bế Văn	Sơn	CNKTDDT03-DK04	27/11/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**4.10**	**9.35**
252	30	1301015	Nguyễn Hồng	Sơn	CNKTDDT03-DK04	29/09/1995	Ninh Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.65	**Khá**	**3.80**	**8.35**
253	31	1300871	Nguyễn Thế	Sơn	CNKTDDT03-DK04	12/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.18	Trung bình	**1.95**	**8.75**
254	32	1300808	Nguyễn Văn	Sơn	CNKTDDT03-DK04	12/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.51	**Khá**	**3.50**	**7.50**
255	33	1301089	Lý Thị	Tấm	CNKTDDT03-DK04	02/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.13	**Khá**	**3.50**	**8.20**
256	34	1300832	Bùi Văn	Tân	CNKTDDT03-DK04	13/09/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.52	**Khá**	**3.50**	**8.35**
257	35	1300863	Nguyễn Văn	Thắng	CNKTDDT03-DK04	27/06/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.37	Trung bình	**4.10**	**8.95**
258	36	1300984	Trần Quyết	Thắng	CNKTDDT03-DK04	08/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.27	**Giỏi**	**4.25**	**7.50**
259	37	1300950	Phạm Thọ	Thiện	CNKTDDT03-DK04	11/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.48	Trung bình	**4.05**	**7.55**
260	38	1300812	Nguyễn Đức	Thiệu	CNKTDDT03-DK04	11/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.41	Trung bình	**4.60**	**5.90**
261	39	1301112	Đinh Thị	Thu	CNKTDDT03-DK04	27/04/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.80	**Khá**	**4.10**	**7.50**
262	40	1301027	Phạm Văn	Tiến	CNKTDDT03-DK04	10/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.42	Trung bình	**3.50**	**7.90**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
263	41	1300840	Kiều Trắc	Tráng	CNKTDDT03-DK04	26/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**3.55**	**7.50**
264	42	1300943	Nguyễn Văn	Trọng	CNKTDDT03-DK04	17/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.00	**Khá**	**3.50**	**7.65**
265	43	1300864	Nguyễn Văn	Truân	CNKTDDT03-DK04	12/11/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.82	**Khá**	**3.75**	**8.15**
266	44	1301006	Hoàng Văn	Trung	CNKTDDT03-DK04	19/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.70	**Khá**	**3.85**	**7.70**
267	45	1300839	Vũ Đình	Trường	CNKTDDT03-DK04	13/12/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.75	**Khá**	**3.55**	**7.55**
268	46	1300992	Hoàng Văn	Tuấn	CNKTDDT03-DK04	10/04/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**3.50**	**9.30**
269	1	1301509	Cáp Thị Vân	Anh	CNKTDDT04-DK04	26/10/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.04	**Khá**	**4.30**	**3.70**
270	2	1301200	Lê Tuấn	Anh	CNKTDDT04-DK04	26/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.61	**Khá**	**3.70**	**6.65**
271	3	1301521	Phạm Thanh	Bình	CNKTDDT04-DK04	24/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.69	**Khá**	**3.90**	**8.45**
272	4	1301091	Hoàng Văn	Chiến	CNKTDDT04-DK04	16/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.67	**Khá**	**3.75**	**7.50**
273	5	1301227	Lê Văn	Chiến	CNKTDDT04-DK04	05/06/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.60	**Khá**	**3.50**	**7.60**
274	6	1301087	Nguyễn Văn	Chiến	CNKTDDT04-DK04	10/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.28	**Trung bình**	**3.70**	**7.60**
275	7	1301558	Nguyễn Văn	Chung	CNKTDDT04-DK04	20/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.29	**Trung bình**	**3.50**	**5.35**
276	8	1301557	Vũ Văn	Chung	CNKTDDT04-DK04	09/12/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.25	**Trung bình**	**3.50**	**6.40**
277	9	1301545	Lưu Văn	Đại	CNKTDDT04-DK04	25/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.33	**Trung bình**	**3.75**	**7.50**
278	10	1301175	Phạm Hồng	Đại	CNKTDDT04-DK04	06/10/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.28	**Giỏi**	**3.50**	**9.25**
279	11	1301520	Nguyễn Đình	Đạt	CNKTDDT04-DK04	06/11/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.89	**Khá**	**4.10**	**8.20**
280	12	1301579	Đàm Tiến	Dũng	CNKTDDT04-DK04	21/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.06	**Khá**	**4.75**	**8.80**
281	13	1301538	Nguyễn Văn	Dũng	CNKTDDT04-DK04	12/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**1.55**	**5.70**
282	14	1301523	Đặng Công	Hải	CNKTDDT04-DK04	29/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.78	**Khá**	**3.70**	**7.65**
283	15	1301078	Hoàng Văn	Hiền	CNKTDDT04-DK04	22/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**2.90**	**8.60**
284	16	1301576	Đinh Văn	Hoan	CNKTDDT04-DK04	01/04/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**4.15**	**8.05**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
285	17	1301205	Vũ Xuân	Hoàng	CNKTDDT04-DK04	27/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.51	**Khá**	**3.50**	**8.15**
286	18	1301518	Nguyễn Bá	Hợi	CNKTDDT04-DK04	20/03/1995	Phú Thọ	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.75	**Khá**	**4.10**	**8.40**
287	19	1301126	Nguyễn Thanh	Huân	CNKTDDT04-DK04	17/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**3.60**	**7.50**
288	20	1301566	Nguyễn Đình	Hùng	CNKTDDT04-DK04	20/04/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.12	**Khá**	**3.65**	**7.60**
289	21	1301123	Mạc Đình	Huy	CNKTDDT04-DK04	01/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.46	**Trung bình**	**4.25**	**7.80**
290	22	1301148	Ma Văn	Khánh	CNKTDDT04-DK04	01/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.52	**Khá**	**3.80**	**7.60**
291	23	1301527	Phạm Duy	Khánh	CNKTDDT04-DK04	11/06/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.77	**Khá**	**5.05**	**4.48**
292	24	1301524	Bùi Văn	Khoẻ	CNKTDDT04-DK04	28/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.34	**Trung bình**	**4.10**	**8.15**
293	25	1301662	Nguyễn Đức	Kiên	CNKTDDT04-DK04	15/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.20	**Trung bình**	**0.00**	**0.00**
294	26	1301517	Ngô Văn	Lĩnh	CNKTDDT04-DK04	23/03/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**4.25**	**7.75**
295	27	1301058	Nguyễn Văn	Lợi	CNKTDDT04-DK04	28/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.28	**Trung bình**	**2.50**	**6.55**
296	28	1301132	Phạm Văn	Long	CNKTDDT04-DK04	07/05/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	**Trung bình**	**3.75**	**7.50**
297	29	1301570	Trịnh Thị	Lương	CNKTDDT04-DK04	01/11/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.45	**Giỏi**	**6.00**	**8.90**
298	30	1301088	Lý Văn	Lượng	CNKTDDT04-DK04	17/11/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.18	**Trung bình**	**4.50**	**5.10**
299	31	1301150	Nhâm Đức	Mạnh	CNKTDDT04-DK04	10/04/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.65	**Khá**	**3.95**	**6.85**
300	32	1301154	Vũ Đình	Mạnh	CNKTDDT04-DK04	02/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.45	**Trung bình**	**3.55**	**6.80**
301	33	1301218	Nhữ Đình	Mỹ	CNKTDDT04-DK04	20/06/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.64	**Khá**	**7.15**	**8.70**
302	34	1301140	Nguyễn Văn	Nguyên	CNKTDDT04-DK04	24/02/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.62	**Khá**	**3.65**	**7.50**
303	35	1301532	Nguyễn Văn	Nhật	CNKTDDT04-DK04	06/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.68	**Khá**	**4.65**	**7.80**
304	36	1301581	Phạm Xuân	Quân	CNKTDDT04-DK04	08/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.74	**Khá**	**3.50**	**7.50**
305	37	1301182	Trần Ngọc	Quỳnh	CNKTDDT04-DK04	09/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.98	**Khá**	**3.85**	**8.45**
306	38	1301563	Nguyễn Đình	Thanh	CNKTDDT04-DK04	04/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.76	**Khá**	**3.50**	**7.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
307	39	1301189	Nguyễn Đức	Thời	CNKTDDT04-DK04	30/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.50	**Khá**	**2.35**	**9.10**
308	40	1301671	Nguyễn Thị	Thu	CNKTDDT04-DK04	19/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.08	**Khá**	**3.70**	**5.30**
309	41	1301587	Dương Thị Thu	Trang	CNKTDDT04-DK04	30/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.03	**Khá**	**3.80**	**6.10**
310	42	1301122	Đinh Văn	Trung	CNKTDDT04-DK04	28/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**4.10**	**8.50**
311	43	1301572	Nguyễn Mạnh	Tùng	CNKTDDT04-DK04	23/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.70	**Khá**	**3.55**	**9.10**
312	44	1301526	Nguyễn Xuân	Tùng	CNKTDDT04-DK04	04/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.79	**Khá**	**3.70**	**7.50**
313	45	1301597	Nguyễn Thị	Vân	CNKTDDT04-DK04	04/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.00	**Khá**	**5.95**	**8.70**
314	46	1301551	Nguyễn Thị	Xuyên	CNKTDDT04-DK04	18/03/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.35	**Giỏi**	**3.70**	**7.50**
315	1	1301710	Nguyễn Thế	Anh	CNKTDDT05-DK04	30/03/1994	Hà Nội	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**4.65**	**0.00**
316	2	1301726	Nguyễn Tuấn	Anh	CNKTDDT05-DK04	25/06/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.55**	**9.00**
317	3	1301735	Nguyễn Tuấn	Anh	CNKTDDT05-DK04	27/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.90**	**9.25**
318	4	1302200	Lương Văn	Bắc	CNKTDDT05-DK04	26/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**3.65**	**7.50**
319	5	1302024	Lê Quốc	Bảo	CNKTDDT05-DK04	10/09/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.56	**Khá**	**3.30**	**4.45**
320	6	1301639	Nguyễn Văn	Bình	CNKTDDT05-DK04	05/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.50**	**8.90**
321	7	1301689	Nguyễn Văn	Chung	CNKTDDT05-DK04	24/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.02	**Khá**	**3.90**	**7.65**
322	8	1301682	Phan Tiến	Công	CNKTDDT05-DK04	03/11/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.62	**Khá**	**4.05**	**7.50**
323	9	1301728	Đinh Văn	Cung	CNKTDDT05-DK04	27/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.63	**Khá**	**3.30**	**8.05**
324	10	1301703	Nguyễn Đức	Đại	CNKTDDT05-DK04	16/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.63	**Khá**	**3.65**	**7.50**
325	11	1301612	Đặng Tuấn	Đạt	CNKTDDT05-DK04	21/12/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**4.65**	**5.43**
326	12	1301664	Lương Văn	Đạt	CNKTDDT05-DK04	03/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.61	**Khá**	**2.40**	**4.85**
327	13	1301679	Nguyễn Tiến	Đạt	CNKTDDT05-DK04	14/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.18	**Trung bình**	**3.55**	**3.47**
328	14	1301672	Đàm Văn	Đông	CNKTDDT05-DK04	24/10/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.67	**Khá**	**3.55**	**8.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
329	15	1301739	Nguyễn Văn	Dương	CNKTDDT05-DK04	04/11/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.70	**Khá**	**4.00**	**8.80**
330	16	1301747	Nguyễn Văn	Dương	CNKTDDT05-DK04	25/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.08	**Khá**	**4.00**	**8.75**
331	17	1301667	Đỗ Duy Tuấn	Hiệp	CNKTDDT05-DK04	22/12/1994	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.45	**Trung bình**	**0.00**	**7.50**
332	18	1301659	Nguyễn Bá	Hiếu	CNKTDDT05-DK04	14/11/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.33	**Trung bình**	**4.10**	**1.20**
333	19	1301690	Phạm Quang	Hoan	CNKTDDT05-DK04	05/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.77	**Khá**	**5.10**	**7.50**
334	20	1301607	Phạm Công	Hoàn	CNKTDDT05-DK04	07/07/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**4.30**	**7.50**
335	21	1301738	Nguyễn Văn	Huy	CNKTDDT05-DK04	26/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**5.25**	**7.55**
336	22	1301617	Chu Tiến	Kết	CNKTDDT05-DK04	16/05/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.68	**Khá**	**5.40**	**8.55**
337	23	1301686	Nguyễn Đình	Khải	CNKTDDT05-DK04	27/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.69	**Khá**	**5.45**	**8.10**
338	24	1301702	Hoàng Trung	Kiên	CNKTDDT05-DK04	28/08/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.29	**Trung bình**	**3.80**	**5.45**
339	25	1301648	Nguyễn Đình	Lâm	CNKTDDT05-DK04	19/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.61	**Khá**	**4.70**	**7.50**
340	26	1301540	Nguyễn Thị	Lan	CNKTDDT05-DK04	15/08/1994	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.50	**Giỏi**	**4.90**	**7.50**
341	27	1301697	Trần Văn	Lân	CNKTDDT05-DK04	18/11/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.21	**Giỏi**	**3.70**	**9.05**
342	28	1301608	Ngô Đức	Liên	CNKTDDT05-DK04	17/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.57	**Khá**	**4.40**	**8.10**
343	29	1301706	Đỗ Đức	Long	CNKTDDT05-DK04	05/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.55	**Khá**	**4.70**	**7.75**
344	30	1301603	Nguyễn Văn	Mạnh	CNKTDDT05-DK04	10/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.27	**Trung bình**	**2.15**	**0.00**
345	31	1301705	Lương Trọng	Nguyên	CNKTDDT05-DK04	26/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.37	**Trung bình**	**2.75**	**3.75**
346	32	1301740	Trần Văn	Quang	CNKTDDT05-DK04	02/04/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.24	**Trung bình**	**4.25**	**7.80**
347	33	1301625	Nguyễn Ngọc	Sơn	CNKTDDT05-DK04	21/02/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**5.00**	**8.70**
348	34	1301722	Phạm Quyết	Thắng	CNKTDDT05-DK04	23/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**4.30**	**8.20**
349	35	1301727	Nguyễn Đức	Thành	CNKTDDT05-DK04	30/09/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.93	**Khá**	**4.30**	**8.35**
350	36	1301736	Hoàng Đắc	Tiến	CNKTDDT05-DK04	05/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.40	**Trung bình**	**4.60**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
351	37	1300731	Nguyễn Hữu	Tiến	CNKTDDT05-DK04	11/06/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.01	**Khá**	**4.05**	**7.50**
352	38	1301647	Vũ Đình	Tiếp	CNKTDDT05-DK04	25/05/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**4.20**	**7.50**
353	39	1301693	Đỗ Văn	Toàn	CNKTDDT05-DK04	18/01/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**5.45**	**9.40**
354	40	1301720	Nguyễn Văn	Trọng	CNKTDDT05-DK04	20/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**5.45**	**7.65**
355	41	1301609	Nguyễn Văn	Tuấn	CNKTDDT05-DK04	22/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.43	**Trung bình**	**4.95**	**7.50**
356	42	1301734	Nguỵ Văn	Tùng	CNKTDDT05-DK04	18/08/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.26	**Giỏi**	**3.80**	**8.05**
357	43	1301665	Nguyễn Lương	Tùng	CNKTDDT05-DK04	21/01/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.61	**Khá**	**4.80**	**7.50**
358	44	1301604	Trần Anh	Tùng	CNKTDDT05-DK04	03/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.81	**Khá**	**3.55**	**9.10**
359	45	1301616	Nguyễn Minh	Vương	CNKTDDT05-DK04	12/01/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**4.05**	**1.20**
360	1	1301894	Lê Bá Minh	Anh	CNKTDDT06-DK04	14/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.55	**Khá**	**5.95**	**5.50**
361	2	1301931	Nguyễn Ngọc	Bảo	CNKTDDT06-DK04	09/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.11	**Trung bình**	**3.05**	**5.80**
362	3	1301905	Đặng Thị Phương	Châm	CNKTDDT06-DK04	30/04/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.50	**Giỏi**	**3.50**	**8.45**
363	4	1301948	Nguyễn Ngọc	Chính	CNKTDDT06-DK04	26/10/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.93	**Khá**	**3.50**	**7.70**
364	5	1301757	Khúc Văn	Có	CNKTDDT06-DK04	14/02/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.12	**Khá**	**3.55**	**7.50**
365	6	1301951	Nguyễn Hữu	Cương	CNKTDDT06-DK04	13/06/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.63	**Khá**	**3.95**	**9.60**
366	7	1301955	Trịnh Văn	Cường	CNKTDDT06-DK04	05/08/1993	Thanh Hóa	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.97	**Khá**	**3.50**	**7.83**
367	8	1301766	Lương Thành	Đạt	CNKTDDT06-DK04	19/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.55	**Khá**	**4.20**	**7.52**
368	9	1301811	Trịnh Bá	Đỉnh	CNKTDDT06-DK04	16/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.59	**Khá**	**3.85**	**2.60**
369	10	1301865	Thân Văn	Dũng	CNKTDDT06-DK04	18/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.96	**Khá**	**4.10**	**6.00**
370	11	1301783	Trần Mạnh	Dũng	CNKTDDT06-DK04	20/08/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.87	**Khá**	**3.55**	**5.69**
371	12	1301858	Trương Văn	Dũng	CNKTDDT06-DK04	25/06/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.70	**Khá**	**4.20**	**3.70**
372	13	1301945	Nguyễn Xuân	Dương	CNKTDDT06-DK04	26/11/1993	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.13	**Khá**	**4.25**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
373	14	1301838	Trịnh Quang	Giới	CNKTDDT06-DK04	26/11/1993	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**3.50**	**8.00**
374	15	1301958	Nguyễn Thanh	Hải	CNKTDDT06-DK04	11/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.35	**Trung bình**	**4.30**	**4.25**
375	16	1301867	Nguyễn Đức	Hiệp	CNKTDDT06-DK04	18/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.89	**Khá**	**4.45**	**7.90**
376	17	1301879	Nguyễn Văn	Hiếu	CNKTDDT06-DK04	08/05/1995	Thanh Hóa	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.50**	**8.52**
377	18	1301793	Vũ Chung	Hiếu	CNKTDDT06-DK04	23/11/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.50	**Khá**	**3.85**	**5.50**
378	19	1301903	Lưu Mạnh	Hùng	CNKTDDT06-DK04	11/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.99	**Khá**	**4.70**	**6.40**
379	20	1301832	Phạm Quang	Hưng	CNKTDDT06-DK04	21/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.51	**Khá**	**3.90**	**7.65**
380	21	1301761	Phùng Văn	Khải	CNKTDDT06-DK04	08/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.82	**Khá**	**4.65**	**5.74**
381	22	1301840	Nguyễn Huy	Khánh	CNKTDDT06-DK04	02/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.82	**Khá**	**3.50**	**5.70**
382	23	1301950	Nguyễn Xuân	Lãm	CNKTDDT06-DK04	29/01/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.79	**Khá**	**3.90**	**8.80**
383	24	1301898	Lê Khoa Đại	Lộc	CNKTDDT06-DK04	20/12/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**3.90**	**8.40**
384	25	1301782	Nguyễn Đức	Long	CNKTDDT06-DK04	05/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.88	**Khá**	**3.65**	**7.60**
385	26	1301874	Nguyễn Hữu	Mạnh	CNKTDDT06-DK04	13/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.56	**Khá**	**3.55**	**5.10**
386	27	1301794	Lý Trần	Nam	CNKTDDT06-DK04	12/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.62	**Khá**	**3.90**	**6.15**
387	28	1301807	Vũ Đình	Nghĩa	CNKTDDT06-DK04	13/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.14	**Khá**	**3.85**	**8.50**
388	29	1301908	Thân Văn	Nhật	CNKTDDT06-DK04	07/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**3.50**	**7.65**
389	30	1301896	Nguyễn Ngọc	Phi	CNKTDDT06-DK04	18/10/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.62	**Khá**	**4.85**	**6.30**
390	31	1301924	Mạc Văn	Phương	CNKTDDT06-DK04	19/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.40	**Trung bình**	**3.65**	**9.75**
391	32	1301852	Nguyễn Đăng	Phương	CNKTDDT06-DK04	12/05/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.69	**Khá**	**3.65**	**5.35**
392	33	1301853	Đặng Văn	Quân	CNKTDDT06-DK04	12/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.22	**Trung bình**	**3.55**	**8.70**
393	34	1301909	Nguyễn Hữu	Quân	CNKTDDT06-DK04	14/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.76	**Khá**	**3.85**	**8.20**
394	35	1301914	Đoàn Thế	Sơn	CNKTDDT06-DK04	09/03/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.99	**Khá**	**4.40**	**8.80**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
395	36	1301952	Nguyễn Văn	Sơn	CNKTDDT06-DK04	15/09/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.65	**Khá**	**4.30**	**6.70**
396	37	1301775	Phạm Thanh	Sơn	CNKTDDT06-DK04	17/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.64	**Khá**	**3.50**	**6.25**
397	38	1301913	Bùi Xuân	Thắng	CNKTDDT06-DK04	17/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.73	**Khá**	**4.20**	**7.54**
398	39	1301916	Ngô Bảo	Thắng	CNKTDDT06-DK04	10/12/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.13	**Trung bình**	**3.50**	**2.15**
399	40	1301795	Nguyễn Kim	Thắng	CNKTDDT06-DK04	29/09/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.14	**Trung bình**	**3.50**	**3.70**
400	41	1301786	Đỗ Văn	Thiệu	CNKTDDT06-DK04	09/04/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.85	**Khá**	**3.50**	**4.75**
401	42	1301928	Đinh Văn	Thịnh	CNKTDDT06-DK04	26/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.55	**Khá**	**3.60**	**8.10**
402	43	1301772	Vi Văn	Thịnh	CNKTDDT06-DK04	16/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.70	**Khá**	**3.80**	**5.75**
403	44	1301086	Nguyễn Đức	Thọ	CNKTDDT06-DK04	11/10/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.51	**Khá**	**3.50**	**7.80**
404	45	1301929	Nguyễn Văn	Tiến	CNKTDDT06-DK04	28/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.30	**Trung bình**	**3.50**	**3.90**
405	46	1301850	Phạm Quốc	Trung	CNKTDDT06-DK04	16/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.68	**Khá**	**3.75**	**6.30**
406	47	1301893	Lương Anh	Tú	CNKTDDT06-DK04	21/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**3.50**	**5.25**
407	48	1301784	Nguyễn Xuân	Tú	CNKTDDT06-DK04	26/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.00	**Khá**	**3.55**	**7.50**
408	49	1301957	Lê Công	Tuấn	CNKTDDT06-DK04	27/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.48	**Trung bình**	**3.50**	**5.25**
409	50	1301959	Hoàng Văn	Vinh	CNKTDDT06-DK04	25/12/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.51	**Khá**	**3.65**	**0.00**
410	51	1301981	Nguyễn Tuấn	Vũ	CNKTDDT06-DK04	22/08/1992	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.58	**Khá**	**3.50**	**4.75**
411	52	1301760	Nguyễn Quang	Xuân	CNKTDDT06-DK04	09/05/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.00	**Khá**	**3.50**	**9.40**
412	1	1302061	Trương Quý	Công	CNKTDDT07-DK04	27/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.80	**Khá**	**4.00**	**3.60**
413	2	1302076	Cao Hồng	Cường	CNKTDDT07-DK04	02/03/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.51	**Khá**	**2.95**	**3.10**
414	3	1302028	Đoàn Văn	Đại	CNKTDDT07-DK04	24/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.53	**Khá**	**3.55**	**4.30**
415	4	1301960	Phạm Văn	Đạt	CNKTDDT07-DK04	12/08/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.69	**Khá**	**3.75**	**7.50**
416	5	1301983	Hà Thành	Đô	CNKTDDT07-DK04	18/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.29	**Trung bình**	**3.60**	**3.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
417	6	1302164	Lê Văn	Đoan	CNKTDDT07-DK04	25/07/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.42	Trung bình	**3.50**	**7.55**
418	7	1301998	Lưu Hải	Dũng	CNKTDDT07-DK04	25/05/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**4.35**	**7.50**
419	8	1302205	Đinh Tiến	Được	CNKTDDT07-DK04	04/12/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.64	**Khá**	**4.20**	**7.55**
420	9	1302185	Trần Thế	Hiệp	CNKTDDT07-DK04	12/04/1994	Nghệ An	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.53	**Khá**	**3.50**	**4.42**
421	10	1302158	Hoàng Thị	Huế	CNKTDDT07-DK04	06/06/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.19	**Khá**	**4.25**	**8.00**
422	11	1302017	Nguyễn Gia	Hùng	CNKTDDT07-DK04	11/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.90	**Khá**	**4.00**	**8.20**
423	12	1302149	Nguyễn Văn	Hùng	CNKTDDT07-DK04	27/03/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.61	**Khá**	**4.15**	**8.85**
424	13	1302114	Trần Hoàng	Hưng	CNKTDDT07-DK04	25/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.14	Trung bình	**4.80**	**9.30**
425	14	1302091	Hà Xuân	Hương	CNKTDDT07-DK04	30/06/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.63	**Khá**	**4.10**	**8.80**
426	15	1302022	Ngô Thị	Hường	CNKTDDT07-DK04	10/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	3.11	**Khá**	**4.35**	**7.70**
427	16	1301980	Quách Đại	Hưởng	CNKTDDT07-DK04	07/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.52	**Khá**	**3.90**	**5.30**
428	17	1302142	Nguyễn Thị	Huyền	CNKTDDT07-DK04	18/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.98	**Khá**	**3.80**	**8.25**
429	18	1301994	Phạm Doãn	Long	CNKTDDT07-DK04	02/05/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.40	Trung bình	**4.00**	**7.90**
430	19	1302163	Đàm Văn	Luận	CNKTDDT07-DK04	25/08/1993	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.07	Trung bình	**4.60**	**8.80**
431	20	1302055	Nguyễn Văn	Minh	CNKTDDT07-DK04	25/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.88	**Khá**	**4.45**	**8.80**
432	21	1302095	Trịnh Đắc	Minh	CNKTDDT07-DK04	24/04/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.09	**Khá**	**3.60**	**8.75**
433	22	1302032	Phạm Văn	Nhật	CNKTDDT07-DK04	02/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.42	Trung bình	**4.55**	**0.00**
434	23	1302060	Nguyễn Văn	Phi	CNKTDDT07-DK04	04/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.60	**Khá**	**5.85**	**8.50**
435	24	1302204	Đinh Đức	Quang	CNKTDDT07-DK04	31/07/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.03	**Khá**	**3.75**	**9.55**
436	25	1302106	Trần Hữu	Quang	CNKTDDT07-DK04	14/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.52	**Khá**	**5.25**	**6.85**
437	26	1302029	Nguyễn Hồng	Sơn	CNKTDDT07-DK04	05/01/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.92	**Khá**	**4.05**	**7.50**
438	27	1302072	Vi Văn	Sơn	CNKTDDT07-DK04	16/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.79	**Khá**	**5.00**	**8.35**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
439	28	1301973	Tô Văn	Thái	CNKTDDT07-DK04	19/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.27	Trung bình	**4.00**	**3.50**
440	29	1302050	Đỗ Xuân	Thắng	CNKTDDT07-DK04	02/11/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.75	**Khá**	**4.10**	**7.50**
441	30	1302078	Phạm Nhật	Thành	CNKTDDT07-DK04	08/09/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.64	**Khá**	**3.90**	**8.70**
442	31	1302147	Nguyễn Tuấn	Thảo	CNKTDDT07-DK04	23/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.21	Trung bình	**4.35**	**0.00**
443	32	1302081	Thân Văn	Thảo	CNKTDDT07-DK04	09/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.54	**Khá**	**4.20**	**7.70**
444	33	1302036	Đặng Đức	Thạo	CNKTDDT07-DK04	04/10/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.32	Trung bình	**4.80**	**0.30**
445	34	1302155	Phạm Quốc	Thịnh	CNKTDDT07-DK04	25/10/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.22	**Giỏi**	**5.00**	**8.00**
446	35	1302118	Lê Thị	Thương	CNKTDDT07-DK04	20/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.08	**Khá**	**4.45**	**8.50**
447	36	1302184	Đỗ Thị	Thuỳ	CNKTDDT07-DK04	14/03/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.04	**Khá**	**4.50**	**7.50**
448	37	1301996	Lê Văn	Trường	CNKTDDT07-DK04	10/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.39	Trung bình	**3.65**	**4.80**
449	38	1302069	Đỗ Văn	Tuân	CNKTDDT07-DK04	01/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.32	Trung bình	**2.30**	**7.75**
450	39	1302146	Nguyễn Văn	Tuấn	CNKTDDT07-DK04	08/07/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.65	**Khá**	**4.20**	**8.20**
451	40	1302203	Doãn Trung	Việt	CNKTDDT07-DK04	03/06/1993	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Hệ thống điện	2.24	Trung bình	**2.65**	**4.20**
452	1	1301685	Phan Thị Kim	Anh	CNKTDDT08-DK04	23/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.12	**Khá**	**4.23**	**7.55**
453	2	1301963	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	CNKTDDT08-DK04	03/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.34	**Giỏi**	**4.15**	**5.40**
454	3	1302037	Hà Văn	Biển	CNKTDDT08-DK04	11/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.13	**Khá**	**3.50**	**8.45**
455	4	1301622	Lê Trần	Cảnh	CNKTDDT08-DK04	03/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.76	**Xuất sắc**	**4.20**	**9.30**
456	5	1300593	Lê Đăng	Chuân	CNKTDDT08-DK04	25/06/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.60	**Xuất sắc**	**4.60**	**7.90**
457	6	1302083	Vũ Đình	Công	CNKTDDT08-DK04	17/02/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.45	**Giỏi**	**6.35**	**8.95**
458	7	1300006	Phạm Ngọc	Đại	CNKTDDT08-DK04	23/02/1993	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.95	**Khá**	**3.90**	**8.65**
459	8	1302182	Đỗ Thế	Đức	CNKTDDT08-DK04	20/01/1993	Nam Định	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.23	**Giỏi**	**4.65**	**9.35**
460	9	1300322	Trần Văn	Dương	CNKTDDT08-DK04	07/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.00	**Khá**	**3.95**	**6.40**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
461	10	1300266	Vũ Đình	Duyệt	CNKTDDT08-DK04	10/07/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.13	**Khá**	**5.63**	**9.10**
462	11	1300444	Trần Thị	Hoạt	CNKTDDT08-DK04	23/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.61	**Xuất sắc**	**3.80**	**7.65**
463	12	1300632	Thân Văn	Hợi	CNKTDDT08-DK04	27/07/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.74	**Khá**	**3.60**	**8.10**
464	13	1301588	Hoàng Thị Thanh	Loan	CNKTDDT08-DK04	12/03/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.10	**Khá**	**3.60**	**8.10**
465	14	1300654	Tăng Bá	Lộc	CNKTDDT08-DK04	30/10/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.14	**Khá**	**4.20**	**7.90**
466	15	1301585	Trịnh Thiên	Lý	CNKTDDT08-DK04	13/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.98	**Khá**	**4.10**	**7.75**
467	16	1301571	Nguyễn Khánh	Nghĩa	CNKTDDT08-DK04	26/06/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.25	**Giỏi**	**4.15**	**9.10**
468	17	1300825	Nguyễn Văn	Nguyện	CNKTDDT08-DK04	20/05/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.71	**Xuất sắc**	**5.55**	**9.40**
469	18	1300602	Phạm Đình	Nhậm	CNKTDDT08-DK04	24/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.82	**Khá**	**4.45**	**7.62**
470	19	1302007	Vũ Đức	Quí	CNKTDDT08-DK04	18/11/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.93	**Khá**	**3.55**	**8.80**
471	20	1300619	Nguyễn Văn	Thắng	CNKTDDT08-DK04	15/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.77	**Khá**	**3.90**	**8.65**
472	21	1300374	Nguyễn Xuân	Thanh	CNKTDDT08-DK04	19/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.88	**Khá**	**3.55**	**7.90**
473	22	1300641	Tạ Văn	Thực	CNKTDDT08-DK04	29/07/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.87	**Khá**	**3.70**	**7.50**
474	23	1300075	Hoàng Danh	Trường	CNKTDDT08-DK04	12/04/1995	Nghệ An	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.92	**Khá**	**4.45**	**7.95**
475	24	1300017	Phạm Xuân	Trưởng	CNKTDDT08-DK04	06/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	2.84	**Khá**	**4.93**	**7.70**
476	25	1301508	Hà Văn	Tú	CNKTDDT08-DK04	15/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.61	**Xuất sắc**	**4.85**	**9.35**
477	26	1300532	Mạc Anh	Tuấn	CNKTDDT08-DK04	19/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.18	**Khá**	**4.35**	**8.45**
478	27	1301596	Nguyễn Thị	Vân	CNKTDDT08-DK04	05/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.38	**Giỏi**	**3.70**	**8.20**
479	28	1302145	Nguyễn Văn	Vượng	CNKTDDT08-DK04	27/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.17	**Khá**	**3.80**	**7.50**
480	29	1302089	Nhâm Hồng	Xuân	CNKTDDT08-DK04	06/03/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Tự động hóa	3.13	**Khá**	**3.65**	**7.70**
481	1	1300125	Nguyễn Hoàng	Anh	CNKTOTO 01-DK04	16/06/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.76	**Khá**	**4.45**	**7.50**
482	2	1300781	Nguyễn Tuấn	Anh	CNKTOTO 01-DK04	27/01/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.65	**Khá**	**3.75**	**9.25**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
483	3	1300665	Phạm Văn	Chiến	CNKTOTO 01-DK04	17/02/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.95	**Khá**	**3.60**	**7.85**
484	4	1300002	Vũ Việt	Chung	CNKTOTO 01-DK04	24/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.62	**Khá**	**5.35**	**7.90**
485	5	1300275	Phạm Thành	Đạt	CNKTOTO 01-DK04	22/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.89	**Khá**	**4.55**	**4.70**
486	6	1302079	Trần Thế	Dũng	CNKTOTO 01-DK04	03/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	3.13	**Khá**	**3.65**	**8.30**
487	7	1300202	Vũ Văn	Duy	CNKTOTO 01-DK04	06/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.50	**Khá**	**2.90**	**6.20**
488	8	1300496	Lương Hồng	Hải	CNKTOTO 01-DK04	05/01/1995	Phú Thọ	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.54	**Khá**	**3.90**	**5.60**
489	9	1300760	Trần Văn	Hải	CNKTOTO 01-DK04	21/08/1995	Hà Nam	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	3.00	**Khá**	**5.20**	**8.85**
490	10	1300787	Nguyễn Văn	Hanh	CNKTOTO 01-DK04	09/05/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.50	**Khá**	**4.60**	**4.25**
491	11	1300630	Vũ Duy	Hiển	CNKTOTO 01-DK04	23/10/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.62	**Khá**	**5.10**	**7.55**
492	12	1300428	Lê Tiến	Hiệp	CNKTOTO 01-DK04	06/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.66	**Khá**	**3.80**	**7.50**
493	13	1300198	Nguyễn Hoàng	Hiệp	CNKTOTO 01-DK04	12/07/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.60	**Khá**	**3.50**	**6.20**
494	14	1300827	Nguyễn Đình	Hoàng	CNKTOTO 01-DK04	22/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.57	**Khá**	**4.10**	**4.10**
495	15	1300008	Cao Văn	Huân	CNKTOTO 01-DK04	11/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.55	**Khá**	**4.55**	**3.80**
496	16	1300603	Khúc Văn	Khoa	CNKTOTO 01-DK04	18/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.60	**Khá**	**4.70**	**5.00**
497	17	1300725	Lê Khả	Kiều	CNKTOTO 01-DK04	25/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.40	**Trung bình**	**4.90**	**4.05**
498	18	1300970	Nguyễn Đức	Lợi	CNKTOTO 01-DK04	22/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.52	**Khá**	**4.05**	**9.80**
499	19	1300939	Vũ Tiến	Luật	CNKTOTO 01-DK04	19/11/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.56	**Khá**	**2.80**	**9.50**
500	20	1300205	Vũ Văn	Nam	CNKTOTO 01-DK04	24/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.53	**Khá**	**4.05**	**8.20**
501	21	1300682	Vũ Quang	Nguyên	CNKTOTO 01-DK04	20/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.64	**Khá**	**4.50**	**4.60**
502	22	1300003	Trương Hải	Ninh	CNKTOTO 01-DK04	20/10/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.70	**Khá**	**4.05**	**7.65**
503	23	1300481	Chu Văn	Phương	CNKTOTO 01-DK04	10/03/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.29	**Trung bình**	**4.65**	**7.57**
504	24	1300390	Bùi Văn	Sơn	CNKTOTO 01-DK04	19/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.59	**Khá**	**5.15**	**6.90**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
505	25	1302150	Lương Qúy	Sỹ	CNKTOTO 01-DK04	18/04/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.45	Trung bình	**2.60**	**3.65**
506	26	1300667	Nguyễn Văn	Tài	CNKTOTO 01-DK04	28/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	3.19	**Khá**	**3.05**	**9.30**
507	27	1300042	Nguyễn Văn	Tập	CNKTOTO 01-DK04	03/01/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.97	**Khá**	**3.60**	**8.05**
508	28	1300425	Hồ Sĩ	Thành	CNKTOTO 01-DK04	13/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.66	**Khá**	**2.65**	**8.50**
509	29	1300049	Nguyễn Văn	Thành	CNKTOTO 01-DK04	14/09/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.20	Trung bình	**3.50**	**3.40**
510	30	1300697	Trần Văn	Thạo	CNKTOTO 01-DK04	03/12/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.82	**Khá**	**3.70**	**4.30**
511	31	1300989	Nguyễn Văn	Thơm	CNKTOTO 01-DK04	04/12/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.51	**Khá**	**3.85**	**5.50**
512	32	1300874	Hoàng Văn	Trung	CNKTOTO 01-DK04	08/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.60	**Khá**	**3.80**	**7.60**
513	33	1300621	Nguyễn Khắc	Trường	CNKTOTO 01-DK04	11/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.37	Trung bình	**4.10**	**5.00**
514	34	1300985	Hoàng Văn	Túc	CNKTOTO 01-DK04	14/07/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ Điện-Điện tử ô tô	2.67	**Khá**	**3.85**	**5.60**
515	1	1301068	Nguyễn Văn	Chiểu	CNKTOTO 02-DK04	10/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.94	**Khá**	**3.50**	**8.50**
516	2	1301553	Nguyễn Chí	Công	CNKTOTO 02-DK04	18/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.88	**Khá**	**3.85**	**9.10**
517	3	1301026	Nguyễn Văn	Cương	CNKTOTO 02-DK04	15/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.65	**Khá**	**4.05**	**8.20**
518	4	1301082	Trần Hữu	Đoàn	CNKTOTO 02-DK04	10/02/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.47	Trung bình	**3.20**	**0.00**
519	5	1301642	Bùi Văn	Hai	CNKTOTO 02-DK04	30/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.73	**Khá**	**3.55**	**9.80**
520	6	1301135	Ngô Văn Sỹ	Hải	CNKTOTO 02-DK04	01/12/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.31	Trung bình	**2.45**	**0.00**
521	7	1301891	Trịnh Văn	Hậu	CNKTOTO 02-DK04	30/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	3.00	**Khá**	**3.85**	**9.30**
522	8	1301967	Vũ Văn	Hiệp	CNKTOTO 02-DK04	07/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.78	**Khá**	**3.85**	**6.00**
523	9	1301748	Dương Minh	Hiếu	CNKTOTO 02-DK04	13/08/1994	Lạng Sơn	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.86	**Khá**	**4.35**	**5.45**
524	10	1300997	Vũ Xuân	Hoà	CNKTOTO 02-DK04	12/05/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.69	**Khá**	**2.55**	**4.05**
525	11	1301614	Mai Văn	Hoan	CNKTOTO 02-DK04	22/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.58	**Khá**	**4.40**	**7.50**
526	12	1301877	Phạm Thế	Hoàng	CNKTOTO 02-DK04	04/06/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.38	Trung bình	**4.50**	**9.00**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
527	13	1301715	Nguyễn Việt	Hồng	CNKTOTO 02-DK04	07/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.74	**Khá**	**4.65**	**9.50**
528	14	1301842	Phạm Văn	Hồng	CNKTOTO 02-DK04	19/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	3.34	**Giỏi**	**4.25**	**0.00**
529	15	1301623	Lê Văn	Hùng	CNKTOTO 02-DK04	02/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.96	**Khá**	**4.50**	**8.70**
530	16	1301875	Bùi Ngọc	Khánh	CNKTOTO 02-DK04	19/01/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.93	**Khá**	**3.50**	**3.65**
531	17	1301826	Nguyễn Hoàng	Linh	CNKTOTO 02-DK04	26/06/1994	Tuyên Quang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.63	**Khá**	**4.60**	**9.10**
532	18	1301062	Đỗ Văn	Nhân	CNKTOTO 02-DK04	17/02/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.96	**Khá**	**4.25**	**9.20**
533	19	1301578	Nguyễn Văn Trung	Nhật	CNKTOTO 02-DK04	12/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.53	**Khá**	**3.60**	**9.20**
534	20	1301912	Ngô Tuấn	Phong	CNKTOTO 02-DK04	01/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.90	**Khá**	**4.35**	**9.10**
535	21	1301629	Đào Hồng	Phương	CNKTOTO 02-DK04	04/10/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.88	**Khá**	**4.45**	**0.00**
536	22	1301591	Nguyễn Văn	Quân	CNKTOTO 02-DK04	06/05/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.93	**Khá**	**3.65**	**8.60**
537	23	1301525	Bùi Văn	Sang	CNKTOTO 02-DK04	26/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.61	**Khá**	**4.50**	**8.45**
538	24	1301186	Vũ Xuân	Thắng	CNKTOTO 02-DK04	22/01/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	3.19	**Khá**	**3.90**	**2.80**
539	25	1301380	Phạm Văn	Thành	CNKTOTO 02-DK04	05/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.28	**Trung bình**	**4.55**	**9.70**
540	26	1301942	Nguyễn Xuân	Thiêm	CNKTOTO 02-DK04	12/07/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.16	**Trung bình**	**2.05**	**4.60**
541	27	1301750	Đỗ Minh	Thiện	CNKTOTO 02-DK04	18/01/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.77	**Khá**	**3.85**	**9.00**
542	28	1301051	Lý Văn	Thu	CNKTOTO 02-DK04	28/06/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	3.26	**Giỏi**	**4.10**	**8.00**
543	29	1301688	Nguyễn Văn	Tiến	CNKTOTO 02-DK04	18/09/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.95	**Khá**	**4.05**	**7.50**
544	30	1301999	Nguyễn Văn	Tiến	CNKTOTO 02-DK04	08/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.63	**Khá**	**3.50**	**3.80**
545	31	1301915	Vũ Đình	Toán	CNKTOTO 02-DK04	29/03/1993	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	3.21	**Giỏi**	**3.90**	**9.00**
546	32	1301153	Nguyễn Văn	Trường	CNKTOTO 02-DK04	03/12/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô	2.18	**Trung bình**	**4.55**	**8.90**
547	33	1301886	Vũ Văn	Trường	CNKTOTO 02-DK04	26/11/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.68	**Khá**	**3.85**	**3.10**
548	34	1301632	Phạm Như	Tuấn	CNKTOTO 02-DK04	02/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.19	**Trung bình**	**2.90**	**2.90**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
549	35	1301653	Nguyễn Quý	Vững	CNKTOTO 02-DK04	13/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ điện-điện tử ô tô	2.82	**Khá**	**1.95**	**8.50**
550	1	1300846	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	CNM01-DK04	28/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.58	**Khá**	**3.55**	**7.80**
551	2	1300605	Hoàng Thị	Châm	CNM01-DK04	21/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.69	**Khá**	**3.60**	**4.25**
552	3	1300788	Chu Thị	Chinh	CNM01-DK04	28/08/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.75	**Khá**	**3.50**	**5.70**
553	4	1300907	Nguyễn Thị	Chuyền	CNM01-DK04	14/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.75	**Khá**	**3.50**	**4.95**
554	5	1300423	Lê Thị	Diễm	CNM01-DK04	21/07/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.76	**Khá**	**3.70**	**5.05**
555	6	1300195	Nguyễn Thị	Dịu	CNM01-DK04	20/06/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.92	**Khá**	**3.50**	**7.55**
556	7	1300729	Nguyễn Thị	Dung	CNM01-DK04	15/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.54	**Khá**	**2.65**	**3.95**
557	8	1300189	Phạm Thị	Dung	CNM01-DK04	04/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**3.70**	**8.50**
558	9	1300499	Quách Thị	Dung	CNM01-DK04	04/06/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.36	**Giỏi**	**3.75**	**7.90**
559	10	1300170	Trần Thuỳ	Dương	CNM01-DK04	05/04/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.75	**Khá**	**3.55**	**6.40**
560	11	1302152	Nguyễn Thị	Duyên	CNM01-DK04	29/01/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.96	**Khá**	**3.60**	**7.50**
561	12	1300815	Nguyễn Thị Hương	Giang	CNM01-DK04	25/10/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.53	**Khá**	**3.85**	**5.30**
562	13	1300529	Trần Thị Thu	Hà	CNM01-DK04	27/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.07	**Khá**	**3.65**	**6.80**
563	14	1300794	Quán Thị Thanh	Hải	CNM01-DK04	26/02/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.78	**Khá**	**2.85**	**6.80**
564	15	1300051	Bùi Thị	Hân	CNM01-DK04	24/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.07	**Khá**	**3.50**	**4.65**
565	16	1300648	Lê Thị	Hằng	CNM01-DK04	08/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.51	**Khá**	**3.55**	**4.75**
566	17	1300677	Nguyễn Thị	Hằng	CNM01-DK04	17/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.93	**Khá**	**3.50**	**7.50**
567	18	1300279	Nguyễn Thị	Hạnh	CNM01-DK04	03/04/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.86	**Khá**	**3.50**	**8.30**
568	19	1300493	Nguyễn Thị	Hảo	CNM01-DK04	10/12/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.45	**Trung bình**	**3.50**	**5.00**
569	20	1302176	Lê Thị	Hiền	CNM01-DK04	20/02/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.97	**Khá**	**3.55**	**7.55**
570	21	1300870	Nguyễn Thị	Hiền	CNM01-DK04	20/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.87	**Khá**	**3.55**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
571	22	1302194	Nguyễn Thị	Hiền	CNM01-DK04	28/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.02	**Khá**	**3.55**	**7.50**
572	23	1300837	Nguyễn Thị	Hiện	CNM01-DK04	11/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**4.70**	**6.10**
573	24	1300074	Nguyễn Văn	Hiệp	CNM01-DK04	07/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.64	**Khá**	**3.60**	**5.70**
574	25	1300258	Bùi Thị	Hoa	CNM01-DK04	06/10/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.96	**Khá**	**3.50**	**6.75**
575	26	1300693	Phạm Thị	Hoà	CNM01-DK04	20/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.49	**Trung bình**	**3.55**	**7.55**
576	27	1300570	Nguyễn Văn	Hoan	CNM01-DK04	22/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.75	**Khá**	**4.00**	**7.50**
577	28	1300047	Nguyễn Thị	Hồng	CNM01-DK04	29/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.95	**Khá**	**3.60**	**7.50**
578	29	1300584	Nguyễn Thị Thu	Hồng	CNM01-DK04	04/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.94	**Khá**	**3.95**	**7.85**
579	30	1300155	Hoàng Thị	Linh	CNM01-DK04	28/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.62	**Khá**	**3.50**	**7.87**
580	31	1300615	Lê Thị	Nguyệt	CNM01-DK04	28/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.00	**Khá**	**3.80**	**8.35**
581	32	1300675	Nguyễn Thị	Nhàn	CNM01-DK04	11/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.86	**Khá**	**3.50**	**9.50**
582	33	1300909	La Thị	Nhung	CNM01-DK04	07/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.82	**Khá**	**3.95**	**8.20**
583	34	1300709	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	CNM01-DK04	04/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.94	**Khá**	**3.55**	**9.15**
584	35	1300050	Ngô Thị	Nụ	CNM01-DK04	16/06/1995	Hà Nam	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.97	**Khá**	**3.90**	**7.55**
585	36	1300515	Nguyễn Thị	Phương	CNM01-DK04	20/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.96	**Khá**	**3.55**	**7.60**
586	37	1300796	Nguyễn Thị	Phương	CNM01-DK04	27/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.75	**Khá**	**3.55**	**8.70**
587	38	1300746	Trần Thị	Phương	CNM01-DK04	11/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.81	**Khá**	**3.50**	**7.50**
588	39	1302130	Lê Thị	Quyên	CNM01-DK04	01/02/1995	Ninh Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.17	**Khá**	**3.65**	**8.50**
589	40	1300771	Đinh Thị Ngọc	Thanh	CNM01-DK04	24/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.08	**Khá**	**4.10**	**8.85**
590	41	1300036	Phạm Thị	Thanh	CNM01-DK04	22/08/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.98	**Khá**	**3.70**	**8.90**
591	42	1300782	Ngô Thị	Thảo	CNM01-DK04	01/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.72	**Khá**	**3.70**	**8.30**
592	43	1300784	Đoàn Thị	Thi	CNM01-DK04	29/03/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.65	**Khá**	**3.55**	**9.00**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
593	44	1300798	Lê Thị	Thu	CNM01-DK04	21/02/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.59	**Khá**	**2.30**	**5.40**
594	45	1300873	Vũ Thị	Thu	CNM01-DK04	18/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.87	**Khá**	**3.80**	**7.50**
595	46	1300700	Giáp Thị	Thương	CNM01-DK04	27/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.92	**Khá**	**3.50**	**7.70**
596	47	1300095	Nguyễn Thị	Thương	CNM01-DK04	07/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.93	**Khá**	**3.90**	**7.50**
597	48	1302132	Phạm Thị	Thúy	CNM01-DK04	03/01/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.23	**Giỏi**	**3.80**	**7.75**
598	49	1300468	Đào Thị	Trang	CNM01-DK04	24/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.83	**Khá**	**3.50**	**7.80**
599	50	1300248	Đinh Thị	Trang	CNM01-DK04	18/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.92	**Khá**	**3.50**	**9.00**
600	51	1300696	Đinh Thị Thu	Trang	CNM01-DK04	19/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.26	**Giỏi**	**3.50**	**7.80**
601	52	1300117	Nguyễn Thị Huyền	Trang	CNM01-DK04	14/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.17	**Khá**	**4.25**	**9.20**
602	53	1300826	Nguyễn Thu	Trang	CNM01-DK04	28/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.77	**Khá**	**3.50**	**6.75**
603	54	1300565	Phạm Thị Huyền	Trang	CNM01-DK04	02/02/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.79	**Khá**	**3.60**	**8.50**
604	55	1300406	Vũ Thị Thu	Trang	CNM01-DK04	13/09/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.83	**Khá**	**3.50**	**7.50**
605	56	1300084	Nguyễn Văn	Trí	CNM01-DK04	04/11/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.47	**Trung bình**	**4.45**	**8.10**
606	1	1301887	Nguyễn Thị	An	CNM02-DK04	25/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.06	**Khá**	**3.55**	**7.57**
607	2	1301038	Nguyễn Thị Phương	Anh	CNM02-DK04	26/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.86	**Khá**	**3.85**	**7.75**
608	3	1301799	Thân Thị Thanh	Bình	CNM02-DK04	16/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.03	**Khá**	**3.65**	**6.87**
609	4	1301552	Vương Thị Thuỳ	Dương	CNM02-DK04	18/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.04	**Khá**	**4.10**	**9.25**
610	5	1302101	Bùi Thị	Duyên	CNM02-DK04	24/07/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.11	**Khá**	**4.20**	**9.30**
611	6	1301096	Giáp Thị	Hà	CNM02-DK04	01/05/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.21	**Giỏi**	**3.50**	**8.20**
612	7	1301666	Ngô Thị	Hà	CNM02-DK04	11/09/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.84	**Khá**	**3.95**	**7.50**
613	8	1301550	Phạm Thị	Hải	CNM02-DK04	27/07/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.98	**Khá**	**4.15**	**7.60**
614	9	1302019	Nguyễn Thị	Hằng	CNM02-DK04	07/05/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.06	**Khá**	**3.75**	**7.70**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
615	10	1301849	Trần Thị	Hạnh	CNM02-DK04	25/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.99	**Khá**	**3.50**	**7.85**
616	11	1301043	Lê Thị	Hảo	CNM02-DK04	26/06/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.11	**Khá**	**3.65**	**8.78**
617	12	1301687	Nguyễn Thị	Hiền	CNM02-DK04	02/08/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.28	**Giỏi**	**4.10**	**7.70**
618	13	1301698	Nguyễn Thị	Hiền	CNM02-DK04	10/10/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.24	**Giỏi**	**3.50**	**8.70**
619	14	1301828	Bùi Thị	Hoa	CNM02-DK04	02/01/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**3.90**	**7.50**
620	15	1301615	Nguyễn Thị	Hoàng	CNM02-DK04	30/11/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.34	**Giỏi**	**4.90**	**8.47**
621	16	1301519	Đặng Thị	Hồng	CNM02-DK04	02/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.02	**Khá**	**3.50**	**8.25**
622	17	1301717	Hà Thị	Huệ	CNM02-DK04	23/04/1995	Lạng Sơn	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.98	**Khá**	**3.80**	**7.50**
623	18	1301584	Trương Thị	Huệ	CNM02-DK04	16/07/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.40	**Giỏi**	**4.40**	**7.50**
624	19	1301619	Nguyễn Thị	Hương	CNM02-DK04	18/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.09	**Khá**	**4.40**	**8.30**
625	20	1301815	Dương Thị	Hữu	CNM02-DK04	24/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.03	**Khá**	**4.30**	**7.50**
626	21	1300962	Nguyễn Thị	Huyền	CNM02-DK04	12/06/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.96	**Khá**	**4.15**	**3.50**
627	22	1301816	Phạm Thị	Huyền	CNM02-DK04	27/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.95	**Khá**	**4.70**	**7.75**
628	23	1301778	Trần Mỹ	Huyền	CNM02-DK04	09/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**4.40**	**7.53**
629	24	1302128	Giáp Thị Ngọc	Lan	CNM02-DK04	24/04/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.96	**Khá**	**4.85**	**7.50**
630	25	1301940	Đỗ Thị	Lương	CNM02-DK04	26/03/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.25	**Giỏi**	**4.35**	**8.07**
631	26	1302067	Nguyễn Thị	Ly	CNM02-DK04	28/04/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.15	**Khá**	**5.00**	**7.68**
632	27	1302088	Bùi Thị	Lý	CNM02-DK04	26/07/1994	Ninh Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.08	**Khá**	**4.00**	**8.07**
633	28	1301918	Bùi Thị Minh	Lý	CNM02-DK04	19/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.25	**Giỏi**	**4.05**	**7.80**
634	29	1301968	Lê Thị	Mai	CNM02-DK04	13/05/1995	Thanh Hóa	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.36	**Giỏi**	**4.75**	**8.00**
635	30	1302090	Nguyễn Thị	Mến	CNM02-DK04	11/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.10	**Khá**	**4.35**	**8.60**
636	31	1301883	Đặng Thị	Miền	CNM02-DK04	20/03/1994	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.36	**Giỏi**	**4.00**	**9.40**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
637	32	1301641	Trần Quốc	Nam	CNM02-DK04	05/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.63	**Khá**	**4.40**	**8.00**
638	33	1301000	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	CNM02-DK04	31/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.71	**Khá**	**4.60**	**5.32**
639	34	1301970	Phạm Thị	Nga	CNM02-DK04	10/10/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**4.50**	**7.53**
640	35	1302044	Nguyễn Thị	Ngọc	CNM02-DK04	09/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.84	**Khá**	**3.65**	**5.72**
641	36	1302003	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	CNM02-DK04	29/12/1994	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.00	**Khá**	**4.90**	**7.50**
642	37	1301199	Đinh Thị	Nguyệt	CNM02-DK04	26/06/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.02	**Khá**	**3.60**	**8.88**
643	38	1301016	Phạm Thị	Như	CNM02-DK04	21/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.97	**Khá**	**3.50**	**4.10**
644	39	1301937	Trịnh Thị Xuân	Phương	CNM02-DK04	04/04/1995	Hà Tây cũ	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.97	**Khá**	**3.50**	**6.25**
645	40	1301752	Vũ Thị	Phương	CNM02-DK04	16/08/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.07	**Khá**	**3.50**	**7.80**
646	41	1301716	Vũ Thị Thu	Phương	CNM02-DK04	01/07/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.12	**Khá**	**3.65**	**8.57**
647	42	1302074	Đào Huy	Quang	CNM02-DK04	01/09/1995	Thanh Hóa	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.70	**Khá**	**3.55**	**7.50**
648	43	1301864	Đinh Thị	Quyên	CNM02-DK04	16/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.59	**Khá**	**3.90**	**6.72**
649	44	1301824	Nguyễn Thị	Quỳnh	CNM02-DK04	13/02/1994	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.95	**Khá**	**4.55**	**4.70**
650	45	1302080	Nguyễn Thị	Tâm	CNM02-DK04	13/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.80	**Khá**	**4.00**	**5.18**
651	46	1301906	Nguyễn Văn	Tâm	CNM02-DK04	08/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ May/Công nghệ May	2.45	**Trung bình**	**4.20**	**8.30**
652	47	1302051	Trần Thị	Thắm	CNM02-DK04	13/04/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.14	**Khá**	**3.85**	**7.90**
653	48	1301872	Trương Thị	Thành	CNM02-DK04	11/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.01	**Khá**	**5.90**	**8.30**
654	49	1301142	Lê Thị Thu	Thảo	CNM02-DK04	20/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.26	**Giỏi**	**4.50**	**8.65**
655	50	1301890	Vũ Thị	Thu	CNM02-DK04	06/02/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.94	**Khá**	**4.90**	**7.97**
656	51	1301939	Lê Thị	Thương	CNM02-DK04	17/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.14	**Khá**	**3.50**	**7.57**
657	52	1301673	Phùng Thị	Thuỳ	CNM02-DK04	27/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.86	**Khá**	**5.25**	**6.37**
658	53	1301644	Nguyễn Thị	Thuỷ	CNM02-DK04	28/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.97	**Khá**	**4.80**	**8.60**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
659	54	1300936	Vũ Thị	Thúy	CNM02-DK04	12/11/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.81	**Khá**	**4.80**	**8.70**
660	55	1300994	Vũ Thị	Thúy	CNM02-DK04	09/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.89	**Khá**	**4.15**	**5.37**
661	56	1301680	Mạch Thị	Tuyết	CNM02-DK04	25/11/1995	Thanh Hóa	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.02	**Khá**	**4.80**	**7.52**
662	57	1301627	Nguyễn Thị	Vân	CNM02-DK04	14/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.85	**Khá**	**3.50**	**7.50**
663	58	1301873	Cao Thị	Viển	CNM02-DK04	25/10/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.05	**Khá**	**3.50**	**8.80**
664	59	1301514	Nguyễn Thị	Xuân	CNM02-DK04	23/12/1994	Hà Nam	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.12	**Khá**	**3.90**	**7.50**
665	60	1301636	Phạm Thị	Xuyến	CNM02-DK04	07/01/1994	Hà Nam	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	3.14	**Khá**	**4.70**	**7.50**
666	61	1301836	Đặng Thị	Yến	CNM02-DK04	30/07/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.90	**Khá**	**4.65**	**4.65**
667	62	1301789	Nguyễn Thị	Yến	CNM02-DK04	21/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ May/Công nghệ May	2.98	**Khá**	**4.00**	**6.27**
668	1	1300294	Đỗ Ngọc	Anh	CNTT-DK04	03/08/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.52	**Khá**	**2.90**	Không học CĐR
669	2	1300462	Nguyễn Sỹ	Anh	CNTT-DK04	27/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.38	**Giỏi**	**3.85**	Không học CĐR
670	3	1301513	Nguyễn Thảo	Anh	CNTT-DK04	28/11/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.02	**Khá**	**4.20**	Không học CĐR
671	4	1302198	Nguyễn Văn	Bình	CNTT-DK04	14/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.65	**Khá**	**3.90**	Không học CĐR
672	5	1301645	Nguyễn Thị	Chi	CNTT-DK04	08/01/1993	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.18	**Khá**	**3.90**	Không học CĐR
673	6	1300644	Nguyễn Tiến	Đạt	CNTT-DK04	10/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.62	**Khá**	**3.85**	Không học CĐR
674	7	1301844	Nguyễn Ngọc	Đức	CNTT-DK04	08/09/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.42	**Trung bình**	**3.60**	Không học CĐR
675	8	1301975	Trần Xuân	Đức	CNTT-DK04	10/02/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.39	**Trung bình**	**3.50**	Không học CĐR
676	9	1300100	Nguyễn Hoàng	Dương	CNTT-DK04	14/01/1995	Hà Nội	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.33	**Giỏi**	**5.20**	Không học CĐR
677	10	1300587	Trần Danh	Hà	CNTT-DK04	12/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.89	**Khá**	**4.35**	Không học CĐR
678	11	1300772	Phạm Văn	Hiệp	CNTT-DK04	22/05/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.42	**Giỏi**	**3.75**	Không học CĐR
679	12	1300820	Nguyễn Trung	Hiếu	CNTT-DK04	14/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.92	**Khá**	**4.50**	Không học CĐR
680	13	1300838	Bùi Văn	Hiệu	CNTT-DK04	05/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.49	**Trung bình**	**3.50**	Không học CĐR

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
681	14	1300463	Nình Văn	Hòa	CNTT-DK04	04/01/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.45	Trung bình	3.50	Không học CĐR
682	15	1300259	Đinh Minh	Hoàng	CNTT-DK04	21/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.53	Khá	4.05	Không học CĐR
683	16	1300250	Dương Việt	Hoàng	CNTT-DK04	02/12/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.41	Trung bình	3.80	Không học CĐR
684	17	1300394	Hoàng Văn	Huấn	CNTT-DK04	23/01/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.90	Khá	3.90	Không học CĐR
685	18	1300032	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	CNTT-DK04	16/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.40	Giỏi	3.50	Không học CĐR
686	19	1301829	Vũ Đức	Hùng	CNTT-DK04	22/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.30	Giỏi	4.05	Không học CĐR
687	20	1300759	Nguyễn Văn	Khoa	CNTT-DK04	18/07/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.47	Trung bình	3.55	Không học CĐR
688	21	1300372	Trần Đình	Kiên	CNTT-DK04	19/01/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.51	Khá	3.50	Không học CĐR
689	22	1301683	Nguyễn Đình	Lợi	CNTT-DK04	12/06/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.23	Giỏi	3.70	Không học CĐR
690	23	1301059	Lê Văn	Luýt	CNTT-DK04	30/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.96	Khá	2.95	Không học CĐR
691	24	1301569	Lê Quý	Minh	CNTT-DK04	02/12/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.51	Khá	3.75	Không học CĐR
692	25	1300361	Nguyễn Thị	Minh	CNTT-DK04	06/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.16	Khá	4.00	Không học CĐR
693	26	1300174	Chu Thị	Ngọc	CNTT-DK04	10/05/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.15	Khá	4.40	Không học CĐR
694	27	1300660	Cù Nguyên	Ngọc	CNTT-DK04	28/03/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.84	Khá	3.70	Không học CĐR
695	28	1301993	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	CNTT-DK04	25/11/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.16	Khá	3.95	Không học CĐR
696	29	1300925	Nguyễn Đức	Nhân	CNTT-DK04	31/05/1995	KonTum	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.66	Khá	4.75	Không học CĐR
697	30	1300730	Nguyễn Đăng	Nhận	CNTT-DK04	06/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.09	Khá	4.95	Không học CĐR
698	31	1301103	Tạ Thị Quỳnh	Oanh	CNTT-DK04	18/01/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.05	Khá	3.95	Không học CĐR
699	32	1300823	Nguyễn Hữu	Phúc	CNTT-DK04	11/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.76	Khá	3.75	Không học CĐR
700	33	1300726	Trịnh Văn	Quang	CNTT-DK04	04/12/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.58	Khá	3.55	Không học CĐR
701	34	1300316	Nguyễn Phú	Quý	CNTT-DK04	27/09/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.44	Trung bình	3.50	Không học CĐR
702	35	1301656	Lê Xuân	Quyết	CNTT-DK04	10/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.78	Khá	3.55	Không học CĐR

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
703	36	1300559	Nguyễn Văn	Tấn	CNTT-DK04	20/09/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.86	**Khá**	**4.85**	Không học CĐR
704	37	1301989	Phùng Đức	Thái	CNTT-DK04	19/10/1993	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.34	**Trung bình**	**3.60**	Không học CĐR
705	38	1301074	Phạm Mạnh	Thắng	CNTT-DK04	15/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.53	**Khá**	**4.25**	Không học CĐR
706	39	1300290	Phạm Hoàng	Thi	CNTT-DK04	02/08/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.12	**Khá**	**5.90**	Không học CĐR
707	40	1301073	Vũ Thị	Thủy	CNTT-DK04	14/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.01	**Khá**	**3.65**	Không học CĐR
708	41	1300869	Nguyễn Thị	Trang	CNTT-DK04	13/12/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	3.16	**Khá**	**4.30**	Không học CĐR
709	42	1302153	Cao Văn	Trí	CNTT-DK04	13/11/1995	Hà Tây cũ	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.99	**Khá**	**3.55**	Không học CĐR
710	43	1300886	Vũ Văn	Triệu	CNTT-DK04	01/05/1993	Hưng Yên	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.34	**Trung bình**	**3.50**	Không học CĐR
711	44	1300670	Đỗ Quang	Trung	CNTT-DK04	08/11/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.56	**Khá**	**4.40**	Không học CĐR
712	45	1301699	Nguyễn Khắc	Trung	CNTT-DK04	26/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	2.60	**Khá**	**4.75**	Không học CĐR
713	46	1301657	Tống Văn	Tuấn	CNTT-DK04	13/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.70	**Khá**	**3.50**	Không học CĐR
714	47	1300176	Vũ Văn	Vượng	CNTT-DK04	10/03/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ thông tin/Công nghệ phần mềm	2.81	**Khá**	**4.10**	Không học CĐR
715	48	1300071	Lê Thị Ngọc	Yến	CNTT-DK04	26/10/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ thông tin/Mạng máy tính	3.48	**Giỏi**	**4.65**	Không học CĐR
716	1	1301100	Trịnh Văn	Bấn	CNKTDTTT-DK04	05/08/1990	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.71	**Khá**	**3.50**	**7.90**
717	2	1301723	Đinh Văn	Chiến	CNKTDTTT-DK04	23/04/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.55	**Khá**	**3.65**	**7.50**
718	3	1300822	Phạm Xuân	Cường	CNKTDTTT-DK04	19/05/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.73	**Khá**	**4.20**	**8.10**
719	4	1301522	Nguyễn Văn	Đồng	CNKTDTTT-DK04	06/05/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.30	**Trung bình**	**3.20**	**7.55**
720	5	1301224	Nguyễn Văn	Du	CNKTDTTT-DK04	24/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.01	**Khá**	**3.65**	**8.10**
721	6	1301652	Nguyễn Đức	Đức	CNKTDTTT-DK04	18/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.30	**Trung bình**	**3.70**	**6.60**
722	7	1300645	Nguyễn Văn	Đức	CNKTDTTT-DK04	01/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.15	**Trung bình**	**3.55**	**7.50**
723	8	1301949	Nguyễn Tiến	Dũng	CNKTDTTT-DK04	12/09/1993	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.32	**Trung bình**	**4.15**	**4.45**
724	9	1300951	Phạm Văn	Dũng	CNKTDTTT-DK04	22/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.21	**Trung bình**	**3.55**	**3.65**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
725	10	1301511	Lê Thị	Hà	CNKTDTTT-DK04	23/11/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.09	**Khá**	**3.85**	**8.60**
726	11	1301729	Nguyễn Minh	Hà	CNKTDTTT-DK04	13/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.40	**Trung bình**	**3.90**	**7.60**
727	12	1301725	Vũ Văn	Hải	CNKTDTTT-DK04	20/10/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.52	**Khá**	**4.30**	**8.55**
728	13	1300662	Đặng Văn	Hiền	CNKTDTTT-DK04	11/10/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.54	**Khá**	**4.10**	**9.15**
729	14	1301583	Trần Danh	Hiền	CNKTDTTT-DK04	06/05/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.51	**Khá**	**3.50**	**8.60**
730	15	1301788	Phạm Văn	Hiếu	CNKTDTTT-DK04	07/07/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.34	**Trung bình**	**3.55**	**7.80**
731	16	1301758	Nguyễn Thị	Hoài	CNKTDTTT-DK04	08/10/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.29	**Giỏi**	**3.70**	**8.50**
732	17	1300636	Lê Ngọc	Hoàng	CNKTDTTT-DK04	04/04/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.70	**Khá**	**3.65**	**5.00**
733	18	1300560	Ngô Văn	Hợi	CNKTDTTT-DK04	27/07/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.60	**Khá**	**3.55**	**7.80**
734	19	1300735	Nguyễn Thị	Huê	CNKTDTTT-DK04	14/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.54	**Khá**	**4.55**	**7.50**
735	20	1300101	Lý Thị	Huệ	CNKTDTTT-DK04	10/05/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.75	**Khá**	**4.60**	**8.80**
736	21	1300676	Hoàng Minh	Hưng	CNKTDTTT-DK04	27/11/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.34	**Trung bình**	**3.60**	**8.95**
737	22	1301044	Lê Thị	Hường	CNKTDTTT-DK04	27/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.75	**Khá**	**3.50**	**7.90**
738	23	1300597	Nguyễn Thị	Huyền	CNKTDTTT-DK04	14/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.82	**Khá**	**3.60**	**8.90**
739	24	1301098	Phạm Thị	Lan	CNKTDTTT-DK04	16/06/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.91	**Khá**	**4.05**	**8.05**
740	25	1300007	Nguyễn Thị	Liễu	CNKTDTTT-DK04	28/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.68	**Khá**	**5.45**	**8.00**
741	26	1301718	Nguyễn Thị	Miền	CNKTDTTT-DK04	27/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.10	**Khá**	**5.35**	**9.00**
742	27	1300480	Cao Văn	Nam	CNKTDTTT-DK04	28/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.00	**Khá**	**4.40**	**9.10**
743	28	1300030	Hoàng Văn	Nhất	CNKTDTTT-DK04	22/12/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.43	**Trung bình**	**3.95**	**9.05**
744	29	1301922	Hoàng Văn	Phong	CNKTDTTT-DK04	04/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.97	**Khá**	**3.90**	**8.15**
745	30	1300297	Vũ Tiến	Quang	CNKTDTTT-DK04	27/11/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.03	**Khá**	**3.50**	**8.25**
746	31	1301470	Nguyễn Quốc	Quyền	CNKTDTTT-DK04	15/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.66	**Khá**	**4.25**	**8.85**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
747	32	1300210	Trần Thị	Quyết	CNKTDTTT-DK04	23/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.66	**Khá**	**3.50**	**8.60**
748	33	1302021	Nguyễn Văn	Thái	CNKTDTTT-DK04	29/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.52	**Khá**	**4.20**	**8.40**
749	34	1301630	Thân Mạnh	Thắng	CNKTDTTT-DK04	12/11/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.72	**Khá**	**3.85**	**7.60**
750	35	1300199	Nguyễn Văn	Thành	CNKTDTTT-DK04	28/02/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.31	**Trung bình**	**3.15**	**7.80**
751	36	1300649	Trần Công	Thành	CNKTDTTT-DK04	03/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.01	**Trung bình**	**3.50**	**7.50**
752	37	1300076	Nguyễn Thị	Thảo	CNKTDTTT-DK04	26/03/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.87	**Khá**	**3.50**	**8.40**
753	38	1300657	Nguyễn Thị	Thảo	CNKTDTTT-DK04	15/08/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.78	**Khá**	**3.75**	**8.40**
754	39	1302041	Trần Thị	Thoa	CNKTDTTT-DK04	04/07/1994	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.16	**Khá**	**3.55**	**9.05**
755	40	1300508	Nguyễn Văn	Thư	CNKTDTTT-DK04	01/07/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.89	**Khá**	**3.55**	**8.20**
756	41	1301054	Nguyễn Hữu	Thưởng	CNKTDTTT-DK04	09/06/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.09	**Khá**	**4.30**	**7.80**
757	42	1300774	Vũ Thị	Thuyên	CNKTDTTT-DK04	27/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.94	**Khá**	**3.50**	**7.90**
758	43	1300702	Nguyễn Thị	Trang	CNKTDTTT-DK04	27/04/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.83	**Khá**	**3.95**	**9.00**
759	44	1300850	Trần Như	Trình	CNKTDTTT-DK04	12/02/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.85	**Khá**	**4.75**	**8.90**
760	45	1300439	Nguyễn Văn	Trường	CNKTDTTT-DK04	01/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.79	**Khá**	**4.25**	**7.85**
761	46	1300999	Hoàng	Tùng	CNKTDTTT-DK04	14/10/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.53	**Khá**	**3.50**	**5.40**
762	47	1301861	Phạm Thị	Tuyết	CNKTDTTT-DK04	10/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	3.05	**Khá**	**3.95**	**8.60**
763	48	1301663	Nguyễn Thị Hồng	Yến	CNKTDTTT-DK04	25/10/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông/Điện tử công nghiệp	2.69	**Khá**	**3.50**	**8.20**
764	1	1301681	Hoàng Thị Hải	Anh	CNKTHH-DK04	03/12/1995	Thanh Hóa	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	3.20	**Giỏi**	**3.85**	**8.40**
765	2	1300738	Trương Đức	Ba	CNKTHH-DK04	12/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.40	**Trung bình**	**4.30**	**7.50**
766	3	1301780	Nguyễn Thị	Hạnh	CNKTHH-DK04	12/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	3.20	**Giỏi**	**3.65**	**8.60**
767	4	1302160	Nguyễn Vũ	Hoàng	CNKTHH-DK04	12/08/1995	Quảng Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.65	**Khá**	**3.55**	**7.75**
768	5	1302042	Đặng Văn	Hùng	CNKTHH-DK04	22/07/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.82	**Khá**	**4.40**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
769	6	1301932	Nguyễn Duy	Hùng	CNKTHH-DK04	06/01/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.55	**Khá**	**3.85**	**7.50**
770	7	1302015	Khúc Văn	Khôi	CNKTHH-DK04	07/03/1994	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.56	**Khá**	**3.55**	**7.75**
771	8	1300814	Trần	Long	CNKTHH-DK04	10/05/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	3.00	**Khá**	**3.30**	**4.25**
772	9	1300491	Nguyễn Văn	Tâm	CNKTHH-DK04	03/10/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.71	**Khá**	**4.15**	**7.50**
773	10	1300723	Phạm Thị Hoài	Thu	CNKTHH-DK04	24/10/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.87	**Khá**	**3.65**	**7.50**
774	11	1302066	Ngô Văn	Tiến	CNKTHH-DK04	16/12/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.55	**Khá**	**3.85**	**7.85**
775	12	1300855	Lương Phương	Trang	CNKTHH-DK04	05/05/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	3.06	**Khá**	**4.75**	**7.50**
776	13	1300436	Nguyễn Anh	Tuấn	CNKTHH-DK04	02/09/1995	Phú Thọ	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	3.00	**Khá**	**3.60**	**7.70**
777	14	1302025	Nguyễn Anh	Tuấn	CNKTHH-DK04	09/11/1994	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.63	**Khá**	**3.50**	**7.55**
778	15	1300015	Hoàng Hùng	Vĩ	CNKTHH-DK04	21/04/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật hóa học/Công nghệ Hóa phân tích	2.10	**Trung bình**	**3.65**	**7.50**
779	1	1300639	Trần Thị Hải	Anh	CNTP01-DK04	22/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.80	**Khá**	**4.20**	**7.60**
780	2	1300192	Nguyễn Thị	Bắc	CNTP01-DK04	13/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.89	**Khá**	**3.50**	**7.50**
781	3	1300235	Nguyễn Kim	Chung	CNTP01-DK04	16/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.25	**Giỏi**	**4.60**	**7.50**
782	4	1300851	Nguyễn Đình	Công	CNTP01-DK04	08/04/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.26	**Giỏi**	**3.50**	**4.90**
783	5	1300875	Bùi Sỹ	Định	CNTP01-DK04	11/11/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.92	**Khá**	**4.10**	**7.80**
784	6	1300791	Trần Thị	Dung	CNTP01-DK04	07/02/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.57	**Khá**	**3.50**	**7.50**
785	7	1300026	Nguyễn Thị	Hà	CNTP01-DK04	29/08/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.53	**Khá**	**3.60**	**4.05**
786	8	1300181	Phạm Thị	Hà	CNTP01-DK04	04/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.68	**Khá**	**3.70**	**8.40**
787	9	1300678	Trần Thị	Hạnh	CNTP01-DK04	08/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.38	**Giỏi**	**4.30**	**8.90**
788	10	1300033	Lâm Thị	Hảo	CNTP01-DK04	23/10/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.84	**Khá**	**3.80**	**7.50**
789	11	1300347	Bùi Thị	Hoà	CNTP01-DK04	07/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.66	**Khá**	**2.75**	**7.80**
790	12	1300442	Nguyễn Đức	Hợi	CNTP01-DK04	27/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.19	**Trung bình**	**4.25**	**3.95**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
791	13	1300763	Dương Thị Thu	Hương	CNTP01-DK04	28/04/1995	Tuyên Quang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.16	**Khá**	**4.05**	**9.20**
792	14	1300546	Nguyễn Thị	Hương	CNTP01-DK04	12/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.83	**Khá**	**4.35**	**4.40**
793	15	1300921	Hoàng Thị	Hường	CNTP01-DK04	01/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.70	**Khá**	**3.50**	**0.00**
794	16	1300628	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	CNTP01-DK04	09/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.52	**Khá**	**3.40**	**9.25**
795	17	1300145	Nguyễn Thị	Khương	CNTP01-DK04	14/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.86	**Khá**	**3.50**	**8.40**
796	18	1300511	Hà Thị	Lan	CNTP01-DK04	18/12/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.57	**Khá**	**3.15**	**1.35**
797	19	1300817	Nguyễn Thị	Linh	CNTP01-DK04	17/03/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.87	**Khá**	**3.65**	**7.50**
798	20	1300308	Trần Thuý	Loan	CNTP01-DK04	25/03/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.94	**Khá**	**3.20**	**7.80**
799	21	1300915	Nguyễn Văn	Lượng	CNTP01-DK04	23/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.31	**Trung bình**	**2.90**	**7.50**
800	22	1300544	Nguyễn Thị	Mỹ	CNTP01-DK04	12/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.84	**Khá**	**3.50**	**8.10**
801	23	1300899	Hoàng Văn	Nam	CNTP01-DK04	16/08/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.52	**Khá**	**3.65**	**4.05**
802	24	1300706	Nguỵ Thị	Nga	CNTP01-DK04	09/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.69	**Khá**	**3.70**	**7.50**
803	25	1300932	Nguyễn Văn	Ninh	CNTP01-DK04	23/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.54	**Khá**	**3.30**	**8.85**
804	26	1300302	Lê Thị	Phương	CNTP01-DK04	01/10/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.82	**Khá**	**3.95**	**7.65**
805	27	1300911	Nguyễn Thị	Phương	CNTP01-DK04	12/01/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.38	**Giỏi**	**4.50**	**8.90**
806	28	1300413	Vũ Thị Ánh	Quỳnh	CNTP01-DK04	19/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.80	**Khá**	**4.65**	**7.65**
807	29	1302141	Bùi Thái	Tâm	CNTP01-DK04	17/09/1994	Thanh Hóa	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.02	**Trung bình**	**3.10**	**3.55**
808	30	1300126	Lê Thanh	Tâm	CNTP01-DK04	23/04/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.62	**Khá**	**3.20**	**8.20**
809	31	1300799	Lâm Thị	Thảo	CNTP01-DK04	02/04/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.72	**Khá**	**3.50**	**9.25**
810	32	1300651	Trần Thị	Thảo	CNTP01-DK04	23/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.63	**Khá**	**3.95**	**5.10**
811	33	1300254	Phạm Thị	Thoa	CNTP01-DK04	17/12/1995	Nghệ An	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.76	**Khá**	**3.70**	**8.10**
812	34	1300099	Phạm Thị Hoài	Thu	CNTP01-DK04	09/12/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.20	**Giỏi**	**3.90**	**9.05**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
813	35	1300526	Đỗ Thị	Thúy	CNTP01-DK04	06/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.89	**Khá**	**3.75**	**7.60**
814	36	1300801	Nguyễn Thu	Thủy	CNTP01-DK04	18/11/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.63	**Khá**	**2.95**	**7.85**
815	37	1300803	Nguyễn Văn	Tiến	CNTP01-DK04	25/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.56	**Khá**	**3.25**	**7.50**
816	38	1300138	Nguyễn Văn	Tiền	CNTP01-DK04	21/02/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.13	**Trung bình**	**3.85**	**4.35**
817	39	1300245	Vũ Thị	Tình	CNTP01-DK04	06/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.76	**Khá**	**3.75**	**7.60**
818	40	1300672	Đào Thị	Trang	CNTP01-DK04	26/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.84	**Khá**	**4.30**	**9.15**
819	41	1300912	Nguyễn Thị	Trang	CNTP01-DK04	28/04/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.22	**Giỏi**	**4.00**	**9.20**
820	42	1300779	Đinh Hà	Tuân	CNTP01-DK04	23/08/1994	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.37	**Trung bình**	**3.55**	**7.85**
821	43	1300409	Nguyễn Hồng	Tươi	CNTP01-DK04	24/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.26	**Giỏi**	**3.50**	**7.50**
822	44	1300666	Vũ Thị	Tuyến	CNTP01-DK04	04/05/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.05	**Khá**	**3.60**	**7.60**
823	45	1301564	Trần Thị Thanh	Tuyền	CNTP01-DK04	27/09/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.14	**Khá**	**3.55**	**7.50**
824	46	1300802	Nguyễn Thị	Tuyển	CNTP01-DK04	10/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.59	**Khá**	**3.15**	**5.80**
825	1	1301217	Nguyễn Tuấn	Anh	CNTP02-DK04	28/05/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.20	**Trung bình**	**3.80**	**5.00**
826	2	1300940	Nguyễn Văn	Ba	CNTP02-DK04	21/02/1995	Hải Phòng	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.77	**Khá**	**4.90**	**8.55**
827	3	1301820	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	CNTP02-DK04	07/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.30	**Giỏi**	**4.50**	**7.65**
828	4	1302026	Giang Thị	Chiện	CNTP02-DK04	19/06/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.92	**Khá**	**4.55**	**8.00**
829	5	1301580	Nguyễn Mạnh	Cường	CNTP02-DK04	07/09/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.68	**Khá**	**3.95**	**7.65**
830	6	1301904	Mai Trọng	Đạt	CNTP02-DK04	04/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.27	**Trung bình**	**3.90**	**4.70**
831	7	1301036	Đỗ Thị	Diễm	CNTP02-DK04	07/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.54	**Khá**	**4.05**	**5.90**
832	8	1301107	Nguyễn Văn	Định	CNTP02-DK04	23/04/1995	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.68	**Khá**	**4.30**	**7.50**
833	9	1300922	Nguyễn Hải	Đông	CNTP02-DK04	22/10/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.12	**Trung bình**	**3.70**	**3.80**
834	10	1302100	Lường Thị	Duyên	CNTP02-DK04	29/01/1995	Thanh Hóa	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.69	**Khá**	**4.00**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
835	11	1301871	Phạm Thị	Duyên	CNTP02-DK04	12/08/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.44	**Giỏi**	**4.30**	**7.70**
836	12	1301719	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	CNTP02-DK04	03/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.03	**Khá**	**3.85**	**7.80**
837	13	1301857	Trương Thị	Hạnh	CNTP02-DK04	11/09/1995	Hải Dương	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.07	**Khá**	**3.60**	**8.60**
838	14	1301669	Đặng Trung	Hiếu	CNTP02-DK04	16/08/1994	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.96	**Khá**	**3.90**	**7.50**
839	15	1301895	Nguyễn Thị	Hoa	CNTP02-DK04	23/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.71	**Khá**	**3.50**	**5.25**
840	16	1301862	Nguyễn	Hoàng	CNTP02-DK04	13/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.35	**Trung bình**	**3.00**	**5.15**
841	17	1300942	Lê Thanh	Hợi	CNTP02-DK04	26/10/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.62	**Khá**	**3.85**	**5.75**
842	18	1301868	Nguyễn Văn	Hợi	CNTP02-DK04	26/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.27	**Giỏi**	**3.55**	**6.52**
843	19	1301654	Vũ Thị	Hợi	CNTP02-DK04	22/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.06	**Khá**	**3.55**	**7.50**
844	20	1301825	Đào Phúc	Hưởng	CNTP02-DK04	25/12/1994	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.40	**Trung bình**	**2.75**	**0.00**
845	21	1302023	Nguyễn Quang	Huy	CNTP02-DK04	17/10/1994	Nam Định	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.45	**Trung bình**	**3.95**	**7.60**
846	22	1301910	Đỗ Khánh	Linh	CNTP02-DK04	06/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.86	**Khá**	**3.80**	**8.90**
847	23	1301854	Nguyễn Hữu	Mạnh	CNTP02-DK04	19/09/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.69	**Khá**	**4.00**	**7.55**
848	24	1301800	Tống Thị	Mừng	CNTP02-DK04	02/09/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.10	**Khá**	**4.55**	**7.70**
849	25	1301065	Trần Văn	Năm	CNTP02-DK04	09/10/1995	Quảng Ninh	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.52	**Khá**	**3.60**	**9.00**
850	26	1301920	Bùi Thị Ngọc	Nga	CNTP02-DK04	17/07/1995	Hà Tây cũ	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.33	**Giỏi**	**4.00**	**6.04**
851	27	1301701	Ngô Bảo	Ngọc	CNTP02-DK04	23/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.11	**Khá**	**4.45**	**9.55**
852	28	1301966	Hoàng Thị	Nhài	CNTP02-DK04	14/10/1994	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.39	**Giỏi**	**4.60**	**8.05**
853	29	1301176	Nguyễn Văn	Nhất	CNTP02-DK04	22/08/1995	Hưng Yên	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.95	**Khá**	**4.00**	**7.50**
854	30	1301202	Nguyễn Văn	Nhiên	CNTP02-DK04	20/12/1994	Bắc Giang	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.28	**Trung bình**	**3.50**	**7.50**
855	31	1302093	Nguyễn Thị	Nhung	CNTP02-DK04	30/01/1995	Thái Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.92	**Khá**	**3.60**	**8.50**
856	32	1301530	Trần Đình	Quang	CNTP02-DK04	21/09/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.47	**Trung bình**	**3.55**	**8.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
857	33	1301798	Nguyễn Thị	Quý	CNTP02-DK04	30/08/1994	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.25	**Giỏi**	**4.05**	**7.50**
858	34	1301599	Phạm Thị Hồng	Quyên	CNTP02-DK04	12/08/1995	Hải Phòng	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	3.07	**Khá**	**3.65**	**8.50**
859	35	1300917	Nguyễn Văn	Quyết	CNTP02-DK04	07/08/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.34	**Trung bình**	**2.75**	**6.40**
860	36	1301101	Trần Thị Thúy	Quỳnh	CNTP02-DK04	28/12/1994	Thái Nguyên	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.55	**Khá**	**3.05**	**5.26**
861	37	1301071	Vũ Thị	Quỳnh	CNTP02-DK04	15/08/1995	Thanh Hóa	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.59	**Khá**	**3.50**	**5.30**
862	38	1301193	Nguyễn Đức Minh	Tâm	CNTP02-DK04	11/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.67	**Khá**	**3.50**	**7.60**
863	39	1301707	Nguyễn Thị	Thắm	CNTP02-DK04	29/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.73	**Khá**	**3.70**	**6.80**
864	40	1300924	Nguyễn Thị	Thanh	CNTP02-DK04	25/11/1994	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.71	**Khá**	**3.60**	**7.60**
865	41	1302059	Phạm Thị	Thiện	CNTP02-DK04	13/03/1995	Hưng Yên	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.41	**Giỏi**	**4.10**	**8.30**
866	42	1301502	Bùi Thị Phương	Thơ	CNTP02-DK04	14/11/1995	Hòa Bình	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.91	**Khá**	**4.60**	**7.70**
867	43	1300945	Hoàng Thị	Thu	CNTP02-DK04	12/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.64	**Khá**	**3.50**	**7.50**
868	44	1301032	Phạm Thị	Thu	CNTP02-DK04	06/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	3.10	**Khá**	**2.80**	**4.70**
869	45	1301907	Nguyễn Quý	Tuấn	CNTP02-DK04	02/03/1995	Thái Bình	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ chế biến nông thủy sản	2.52	**Khá**	**3.50**	**3.00**
870	46	1301050	Đặng Quốc	Việt	CNTP02-DK04	03/11/1995	Hải Dương	Nam	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.29	**Trung bình**	**3.90**	**6.12**
871	47	1301637	Nguyễn Thị	Yến	CNTP02-DK04	15/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	Công nghệ kỹ thuật Thực phẩm/Công nghệ đường sữa, bánh kẹo và đồ uống	2.90	**Khá**	**3.90**	**5.80**
872	1	1300775	Đoàn Thị Lan	Anh	KT01-DK04	02/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.84	**Khá**	**3.90**	**7.50**
873	2	1300353	Hoàng Thị Trung	Anh	KT01-DK04	21/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.52	**Khá**	**3.85**	**7.50**
874	3	1300596	Phạm Thị Thuý	Châm	KT01-DK04	08/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.90	**Khá**	**4.45**	**7.70**
875	4	1300031	Nguyễn Văn	Định	KT01-DK04	29/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.62	**Khá**	**3.60**	**8.10**
876	5	1300324	Phạm Thị	Dung	KT01-DK04	20/08/1994	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.37	**Trung bình**	**2.20**	**7.60**
877	6	1300025	Nguyễn Thị	Én	KT01-DK04	08/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.84	**Khá**	**3.50**	**8.50**
878	7	1300334	Lê Thị	Giang	KT01-DK04	16/04/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.52	**Khá**	**4.00**	**4.90**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
879	8	1300960	Hà Ngọc	Hà	KT01-DK04	09/08/1987	Bắc Giang	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.33	**Giỏi**	**3.70**	**7.80**
880	9	1300211	Nguyễn Thị	Hằng	KT01-DK04	02/12/1995	Hưng Yên	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.22	**Giỏi**	**4.05**	**9.30**
881	10	1300220	Nguyễn Thị	Hằng	KT01-DK04	25/11/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.38	**Giỏi**	**4.15**	**9.10**
882	11	1300435	Nguyễn Thu	Hằng	KT01-DK04	08/09/1995	Hưng Yên	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.66	**Khá**	**3.80**	**9.00**
883	12	1302126	Nguyễn Thúy	Hằng	KT01-DK04	30/01/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.92	**Khá**	**3.85**	**5.20**
884	13	1300073	Đào Đăng	Hảo	KT01-DK04	09/08/1993	Bắc Giang	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.41	**Trung bình**	**3.55**	**8.60**
885	14	1300698	Cao Thị Thu	Hiền	KT01-DK04	24/09/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.66	**Khá**	**3.70**	**4.80**
886	15	1300113	Nguyễn Thị	Hiền	KT01-DK04	10/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.54	**Khá**	**3.95**	**7.50**
887	16	1300418	Nguyễn Thị	Hiền	KT01-DK04	17/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.58	**Khá**	**3.55**	**6.87**
888	17	1300303	Nguyễn Thị	Hoa	KT01-DK04	26/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.63	**Khá**	**3.60**	**4.20**
889	18	1302170	Nguyễn Thị	Hoa	KT01-DK04	28/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.19	**Khá**	**3.85**	**9.10**
890	19	1300714	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	KT01-DK04	05/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.17	**Trung bình**	**3.50**	**5.60**
891	20	1300861	Đỗ Thị	Hương	KT01-DK04	30/03/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.18	**Khá**	**4.05**	**8.30**
892	21	1300386	Trần Thị	Hương	KT01-DK04	16/09/1994	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.80	**Khá**	**3.75**	**7.50**
893	22	1300024	Nguyễn Thị	Huyền	KT01-DK04	06/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.17	**Khá**	**4.15**	**9.00**
894	23	1300286	Nguyễn Thị	Lan	KT01-DK04	03/05/1995	Hưng Yên	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.43	**Giỏi**	**6.05**	**8.80**
895	24	1300264	Trần Thị	Lan	KT01-DK04	24/08/1994	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.60	**Khá**	**4.05**	**8.10**
896	25	1300948	Lê Thị	Liên	KT01-DK04	15/12/1995	Hải Phòng	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.14	**Khá**	**5.50**	**7.50**
897	26	1300333	Dư Thị	Loan	KT01-DK04	11/10/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.63	**Khá**	**4.55**	**9.05**
898	27	1300592	Đỗ Thị Thúy	My	KT01-DK04	03/05/1994	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.68	**Khá**	**5.75**	**7.80**
899	28	1300616	Nguyễn Thị Trà	My	KT01-DK04	15/10/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.78	**Khá**	**5.20**	**7.55**
900	29	1300104	Lý Thị	Nga	KT01-DK04	17/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.60	**Khá**	**3.50**	**4.20**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
901	30	1302167	Nguyễn Thị	Nhi	KT01-DK04	15/08/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.38	**Giỏi**	**4.85**	**8.90**
902	31	1300430	Đặng Thị	Nho	KT01-DK04	14/08/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.70	**Khá**	**5.55**	**5.10**
903	32	1300761	Nguyễn Thị	Nhu	KT01-DK04	16/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.93	**Khá**	**3.80**	**8.00**
904	33	1300658	Bùi Thị	Nhung	KT01-DK04	16/03/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.74	**Khá**	**3.60**	**7.60**
905	34	1302131	Nguyễn Thị	Nhung	KT01-DK04	14/01/1994	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.98	**Khá**	**4.65**	**7.55**
906	35	1300477	Nguyễn Thu Hồng	Nhung	KT01-DK04	16/03/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.47	**Trung bình**	**3.55**	**6.00**
907	36	1300789	Phạm Thị Hồng	Nhung	KT01-DK04	08/08/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.05	**Khá**	**4.30**	**8.00**
908	37	1300380	Phan Thị	Nhung	KT01-DK04	30/11/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**3.75**	**7.60**
909	38	1300934	Bùi Thị	Phương	KT01-DK04	04/02/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.16	**Khá**	**4.10**	**7.57**
910	39	1300650	Nguyễn Thuý	Quỳnh	KT01-DK04	06/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.56	**Khá**	**2.30**	**1.00**
911	40	1300664	Phạm Thị Như	Quỳnh	KT01-DK04	02/12/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.25	**Giỏi**	**3.70**	**7.50**
912	41	1300777	Vũ Thị	Sang	KT01-DK04	02/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.05	**Khá**	**4.00**	**7.65**
913	42	1300064	Trần Thế	Thăng	KT01-DK04	10/11/1995	Hải Dương	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.23	**Trung bình**	**3.55**	**7.50**
914	43	1300576	Nguyễn Ngọc	Thành	KT01-DK04	06/06/1995	Bắc Giang	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.91	**Khá**	**4.00**	**7.50**
915	44	1300656	Đinh Thị Phương	Thảo	KT01-DK04	02/01/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.52	**Khá**	**2.40**	**8.10**
916	45	1300701	Nguyễn Thị Phương	Thảo	KT01-DK04	29/11/1995	Hưng Yên	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.74	**Khá**	**2.75**	**7.60**
917	46	1300835	Nguyễn Thị Thu	Thảo	KT01-DK04	25/08/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.84	**Khá**	**5.00**	**7.50**
918	47	1300618	Trương Thị	Thảo	KT01-DK04	14/11/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.13	**Khá**	**3.00**	**7.50**
919	48	1300313	Đặng Thị	Thu	KT01-DK04	27/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.54	**Khá**	**3.90**	**7.50**
920	49	1300941	Bùi Thị	Thuận	KT01-DK04	23/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.63	**Khá**	**3.40**	**4.00**
921	50	1300663	Bùi Thị	Thương	KT01-DK04	30/11/1995	Hải Phòng	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.15	**Khá**	**4.35**	**7.90**
922	51	1300764	Nguyễn Thị Thùy	Trang	KT01-DK04	31/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.96	**Khá**	**3.85**	**7.95**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
923	52	1300715	Nguyễn Thu	Trang	KT01-DK04	26/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.68	**Khá**	**4.40**	**8.00**
924	53	1302133	Phạm Thị	Trang	KT01-DK04	10/03/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**3.50**	**7.50**
925	54	1300776	Phan Thị Thu	Trang	KT01-DK04	09/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.43	**Giỏi**	**4.05**	**7.50**
926	55	1300169	Chu Ngọc	Tú	KT01-DK04	22/01/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.83	**Khá**	**4.15**	**8.00**
927	56	1300019	Phan Thị	Vẻ	KT01-DK04	27/05/1995	Thái Bình	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.73	**Khá**	**3.60**	**7.50**
928	57	1300928	Ngô Thị	Yến	KT01-DK04	27/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.18	**Khá**	**3.60**	**8.50**
929	1	1301115	Nguyễn Phương	Anh	KT02-DK04	07/09/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.71	**Khá**	**6.60**	**8.50**
930	2	1301124	Trần Thị Ngọc	Anh	KT02-DK04	07/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.55	**Khá**	**6.60**	**7.70**
931	3	1301841	Từ Thị	Bé	KT02-DK04	06/11/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.73	**Khá**	**3.70**	**8.10**
932	4	1301933	Phạm Thị	Chinh	KT02-DK04	26/09/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.89	**Khá**	**6.00**	**8.20**
933	5	1302038	Trần Thị	Chinh	KT02-DK04	19/06/1994	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.65	**Khá**	**5.35**	**9.10**
934	6	1301923	Nguyễn Thị	Chuyên	KT02-DK04	14/12/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.92	**Khá**	**5.05**	**9.30**
935	7	1301988	Đặng Kim	Cúc	KT02-DK04	14/03/1995	Thái Bình	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.74	**Khá**	**4.45**	**7.90**
936	8	1301675	Nguyễn Thị Tâm	Đan	KT02-DK04	16/08/1995	Đắk Nông	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.22	**Giỏi**	**3.65**	**9.20**
937	9	1301711	Dương Thị	Dư	KT02-DK04	05/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.76	**Khá**	**4.05**	**8.90**
938	10	1301133	Nguyễn Việt	Đức	KT02-DK04	16/02/1994	Hải Dương	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.60	**Khá**	**5.00**	**7.50**
939	11	1301208	Nguyễn Thị Phương	Dung	KT02-DK04	02/12/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.44	**Giỏi**	**4.05**	**7.60**
940	12	1301978	Trần Thùy	Dung	KT02-DK04	19/08/1995	Hưng Yên	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.57	**Khá**	**4.40**	**7.55**
941	13	1301128	Trần Thị Thu	Hằng	KT02-DK04	01/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.69	**Khá**	**3.70**	**9.00**
942	14	1302084	Nguyễn Thị Thu	Hiên	KT02-DK04	21/01/1995	Thái Bình	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**4.00**	**8.70**
943	15	1301546	Phạm Thị	Hiền	KT02-DK04	30/10/1995	Thái Bình	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.98	**Khá**	**3.55**	**7.85**
944	16	1301801	Hà Thị Thanh	Huyền	KT02-DK04	03/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.41	**Giỏi**	**4.10**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
945	17	1301626	Vũ Thị	Huyền	KT02-DK04	07/07/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.68	**Khá**	**6.00**	**7.50**
946	18	1302008	Ngô Thị	Lan	KT02-DK04	01/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.18	**Khá**	**3.85**	**9.30**
947	19	1301009	Lê Thị	Liên	KT02-DK04	07/12/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.60	**Khá**	**4.00**	**8.60**
948	20	1300986	Nguyễn Thị	Liên	KT02-DK04	08/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.61	**Khá**	**3.60**	**7.80**
949	21	1301927	Nguyễn Thùy	Linh	KT02-DK04	03/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.61	**Khá**	**4.20**	**8.45**
950	22	1301650	Vũ Khánh	Linh	KT02-DK04	28/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.54	**Khá**	**4.05**	**8.50**
951	23	1302175	Đinh Thị	Lơ	KT02-DK04	05/07/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.00	**Khá**	**4.35**	**9.10**
952	24	1301678	Nông Thị	Luân	KT02-DK04	26/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.64	**Khá**	**4.20**	**8.65**
953	25	1300996	Nguyễn Thị	Mến	KT02-DK04	27/06/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.61	**Khá**	**5.65**	**0.00**
954	26	1300973	Phạm Thị Hồng	Nga	KT02-DK04	02/07/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.78	**Khá**	**3.55**	**9.00**
955	27	1301029	Phí Thị	Nga	KT02-DK04	04/09/1995	Hà Tây cũ	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.17	**Khá**	**5.05**	**7.50**
956	28	1301704	Đào Thị Bích	Ngọc	KT02-DK04	10/06/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**5.70**	**8.10**
957	29	1302094	Phạm Thị	Ngọc	KT02-DK04	28/05/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.87	**Khá**	**5.65**	**8.90**
958	30	1301515	Trần Thị	Ngọc	KT02-DK04	15/10/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.38	**Trung bình**	**4.80**	**8.45**
959	31	1301902	Bùi Thị	Nhung	KT02-DK04	05/02/1994	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.58	**Khá**	**3.55**	**8.25**
960	32	1301851	Phạm Thị Hải	Ninh	KT02-DK04	19/06/1995	Nam Định	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**4.45**	**9.70**
961	33	1301207	Hoàng Thị Lâm	Oanh	KT02-DK04	18/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.89	**Khá**	**3.70**	**9.10**
962	34	1301712	Bùi Thị	Phương	KT02-DK04	06/04/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.79	**Khá**	**4.00**	**7.60**
963	35	1301821	Lương Thị Thảo	Phương	KT02-DK04	19/01/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.22	**Giỏi**	**4.00**	**8.65**
964	36	1300961	Nguyễn Thị Thu	Phương	KT02-DK04	14/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.17	**Trung bình**	**5.15**	**4.75**
965	37	1301072	Nguyễn Thị Thu	Phương	KT02-DK04	11/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.75	**Khá**	**6.35**	**7.50**
966	38	1301052	Bùi Thị	Phượng	KT02-DK04	01/02/1994	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.55	**Khá**	**5.15**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
967	39	1301544	Nguyễn Cẩm	Quyên	KT02-DK04	25/11/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.31	**Giỏi**	**4.35**	**7.60**
968	40	1301554	Nguyễn Thị	Quỳnh	KT02-DK04	29/09/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.28	**Giỏi**	**5.35**	**8.10**
969	41	1301781	Vũ Thị	Quỳnh	KT02-DK04	21/10/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.91	**Khá**	**4.70**	**8.05**
970	42	1301064	Nguyễn Thị	Thắm	KT02-DK04	08/08/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.55	**Khá**	**3.60**	**9.40**
971	43	1301870	Trương Thị	Thảo	KT02-DK04	20/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.84	**Khá**	**6.15**	**9.20**
972	44	1301779	Mạc Thị	Thu	KT02-DK04	18/12/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.16	**Khá**	**5.75**	**8.40**
973	45	1301503	Nguyễn Lệ	Thu	KT02-DK04	13/02/1995	Thái Bình	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.69	**Khá**	**4.30**	**9.20**
974	46	1301110	Nguyễn Thị Thu	Thuỳ	KT02-DK04	11/05/1994	Bắc Giang	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.67	**Khá**	**4.00**	**7.55**
975	47	1301976	Lê Thị	Thúy	KT02-DK04	02/02/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	3.21	**Giỏi**	**4.10**	**9.40**
976	48	1302014	Nguyễn Thị	Thúy	KT02-DK04	10/02/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.68	**Khá**	**5.25**	**9.00**
977	49	1301047	Nguyễn Xuân	Trường	KT02-DK04	12/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.52	**Khá**	**4.95**	**8.75**
978	50	1301746	Mạc Thị Tố	Uyên	KT02-DK04	23/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.92	**Khá**	**5.00**	**0.00**
979	51	1301979	Nguyễn Thu	Uyên	KT02-DK04	29/11/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.55	**Khá**	**4.00**	**7.50**
980	52	1301095	Nguyễn Thị	Vân	KT02-DK04	01/09/1995	Hải Dương	Nữ	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	2.53	**Khá**	**4.00**	**7.50**
981	1	1301856	Lê Thị	Anh	QTKD01-DK04	01/01/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.15	**Khá**	**4.05**	**7.50**
982	2	1300684	Nguyễn Duy Tuấn	Anh	QTKD01-DK04	20/12/1995	Bắc Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.86	**Khá**	**4.00**	**7.80**
983	3	1300041	Nguyễn Thị	Chinh	QTKD01-DK04	27/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.08	**Khá**	**3.75**	**7.80**
984	4	1300637	Nguyễn Thị	Cúc	QTKD01-DK04	05/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.25	**Giỏi**	**4.85**	**9.20**
985	5	1300920	Trần Mạnh	Cường	QTKD01-DK04	16/03/1995	Quảng Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.51	**Khá**	**3.55**	**8.40**
986	6	1301921	Nguyễn Xuân	Đông	QTKD01-DK04	30/09/1995	Hải Dương	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.53	**Khá**	**3.50**	**8.75**
987	7	1302020	Mẫn Đức	Dũng	QTKD01-DK04	08/01/1995	Bắc Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.88	**Khá**	**0.00**	**0.00**
988	8	1301810	Nguyễn Thị	Giang	QTKD01-DK04	29/07/1994	Bắc Giang	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.05	**Khá**	**3.55**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
989	9	1300990	Trần Thị Ngọc	Hà	QTKD01-DK04	04/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.03	**Khá**	**2.75**	**7.55**
990	10	1300046	Nguyễn Thị	Hằng	QTKD01-DK04	15/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.32	**Giỏi**	**4.00**	**7.60**
991	11	1500864	Phạm Thị Thu	Hằng	QTKD01-DK04	30/07/1982	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.48	**Trung bình**	Không học CĐR	Không học CĐR
992	12	1500929	Cao Thị	Hiền	QTKD01-DK04	19/05/1984	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.96	**Khá**	Không học CĐR	Không học CĐR
993	13	1300244	Nguyễn Phương	Hiếu	QTKD01-DK04	07/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.25	**Trung bình**	**3.60**	**4.80**
994	14	1301136	Mạc Thị	Hoa	QTKD01-DK04	21/02/1994	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.57	**Khá**	**3.75**	**7.50**
995	15	1300685	Nguyễn Thị	Hoa	QTKD01-DK04	01/12/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.73	**Khá**	**3.50**	**6.40**
996	16	1300640	Nguyễn Thị	Hướng	QTKD01-DK04	16/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.16	**Khá**	**4.15**	**7.50**
997	17	1300691	Phạm Thị	Huyền	QTKD01-DK04	20/06/1995	Thái Bình	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.58	**Khá**	**4.05**	**7.65**
998	18	1300734	Lương Thị	Liên	QTKD01-DK04	28/02/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.98	**Khá**	**3.50**	**8.30**
999	19	1300848	Nguyễn Đăng	Linh	QTKD01-DK04	26/08/1994	Hải Dương	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.61	**Khá**	**3.40**	**8.25**
1000	20	1300819	Vũ Văn	Linh	QTKD01-DK04	03/11/1995	Hải Dương	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.64	**Khá**	**4.15**	**8.60**
1001	21	1300385	Đồng Xuân	Lộc	QTKD01-DK04	08/01/1995	Hải Dương	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.10	**Trung bình**	**3.85**	**7.50**
1002	22	1301863	Nguyễn Văn	Lực	QTKD01-DK04	03/08/1995	Bắc Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.43	**Trung bình**	**3.50**	**8.95**
1003	23	1301818	Vũ Thị	Minh	QTKD01-DK04	13/11/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.94	**Khá**	**3.65**	**7.50**
1004	24	1302108	Nguyễn Thị	Ninh	QTKD01-DK04	30/10/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.65	**Khá**	**3.55**	**9.15**
1005	25	1300732	Nguyễn Thị	Oanh	QTKD01-DK04	06/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.93	**Khá**	**3.80**	**7.50**
1006	26	1300088	Nguyễn Quang	Phúc	QTKD01-DK04	18/10/1989	Bắc Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.56	**Giỏi**	**3.75**	**8.90**
1007	27	1301655	Đặng Thị	Quyên	QTKD01-DK04	07/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.35	**Giỏi**	**4.00**	**8.70**
1008	28	1300357	Hà Thị	Tâm	QTKD01-DK04	26/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.69	**Khá**	**3.75**	**5.10**
1009	29	1301025	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	QTKD01-DK04	28/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.80	**Khá**	**4.70**	**6.40**
1010	30	1302156	Đỗ Thị	Thu	QTKD01-DK04	04/08/1994	Bắc Giang	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.94	**Khá**	**3.88**	**8.90**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1011	31	1500872	Vũ Thị	Thu	QTKD01-DK04	22/10/1992	Thái Bình	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	3.16	**Khá**	Không học CĐR	Không học CĐR
1012	32	1302009	Đoàn Thị	Thư	QTKD01-DK04	27/08/1995	Lạng Sơn	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.58	**Khá**	**2.85**	**8.20**
1013	33	1301097	Nguyễn Thị	Thuý	QTKD01-DK04	13/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.71	**Khá**	**3.60**	**8.80**
1014	34	1301885	Vũ Công	Tráng	QTKD01-DK04	02/12/1995	Hải Dương	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.56	**Khá**	**4.20**	**8.30**
1015	35	1300927	Nguyễn Văn	Trung	QTKD01-DK04	01/02/1993	Quảng Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh tổng hợp	2.73	**Khá**	**3.65**	**7.50**
1016	1	1301539	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	QTKD02-DK04	25/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	3.07	**Khá**	**3.55**	**7.50**
1017	2	1300305	Bùi Quang	Dũng	QTKD02-DK04	14/01/1995	Lào Cai	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.68	**Khá**	**3.55**	**7.50**
1018	3	1301213	Bùi Văn	Duy	QTKD02-DK04	05/06/1994	Quảng Ninh	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.62	**Khá**	**3.85**	**9.10**
1019	4	1300271	Trần Thị Thùy	Duyên	QTKD02-DK04	25/02/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.77	**Khá**	**3.65**	**0.00**
1020	5	1300766	Dương Thị Huệ	Hà	QTKD02-DK04	01/01/1995	Bắc Giang	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.89	**Khá**	**4.25**	**7.80**
1021	6	1300009	Phạm Thị	Hà	QTKD02-DK04	30/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.68	**Khá**	**3.30**	**0.00**
1022	7	1301093	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	QTKD02-DK04	06/08/1995	Phú Thọ	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.99	**Khá**	**3.60**	**0.00**
1023	8	1300780	Nguyễn Thị	Hiền	QTKD02-DK04	19/02/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.57	**Khá**	**4.00**	**0.00**
1024	9	1300341	Vũ Thị	Hiền	QTKD02-DK04	19/02/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.93	**Khá**	**4.30**	**7.60**
1025	10	1301145	Tống Ngọc	Hiếu	QTKD02-DK04	20/07/1995	Thái Bình	Nam	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.82	**Khá**	**4.10**	**0.00**
1026	11	1300186	Đoàn Thị	Hương	QTKD02-DK04	03/07/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.91	**Khá**	**5.05**	**7.50**
1027	12	1300457	Vũ Thị	Huyền	QTKD02-DK04	01/07/1994	Hà Nam	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	3.22	**Giỏi**	**3.65**	**7.50**
1028	13	1300589	Hoàng Thị	Nguyệt	QTKD02-DK04	01/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.83	**Khá**	**4.15**	**0.00**
1029	14	1300348	Nguyễn Thị	Quyên	QTKD02-DK04	11/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.83	**Khá**	**4.85**	**8.85**
1030	15	1300343	Vũ Thị	Thuý	QTKD02-DK04	06/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.83	**Khá**	**3.60**	**7.55**
1031	16	1300230	Đỗ Thị	Trang	QTKD02-DK04	02/05/1995	Hải Dương	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	2.86	**Khá**	**4.60**	**7.60**
1032	17	1300755	Ngô Thị	Trang	QTKD02-DK04	20/10/1995	Quảng Ninh	Nữ	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng	3.14	**Khá**	**4.35**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1033	1	1300150	Hoàng Nguyệt	Ánh	TCNH-DK04	03/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.50	**Khá**	**3.50**	**9.65**
1034	2	1301555	Nguyễn Đức	Đại	TCNH-DK04	29/09/1994	Bắc Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	3.22	**Giỏi**	**4.05**	**8.85**
1035	3	1302161	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	TCNH-DK04	23/06/1995	Hải Dương	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.59	**Khá**	**4.10**	**9.35**
1036	4	1300680	Phạm Thuỳ	Dương	TCNH-DK04	11/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.67	**Khá**	**3.50**	**8.60**
1037	5	1300669	Nguyễn Thị Thu	Hà	TCNH-DK04	07/12/1993	Hải Dương	Nam	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.81	**Khá**	**4.10**	**9.65**
1038	6	1302202	Đỗ Thu	Hiền	TCNH-DK04	04/06/1995	Quảng Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	3.11	**Khá**	**3.50**	**7.65**
1039	7	1301560	Nguyễn Văn	Hiển	TCNH-DK04	26/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.98	**Khá**	**3.50**	**8.70**
1040	8	1300620	Ty Thị	Hoà	TCNH-DK04	14/08/1995	Quảng Ninh	Nam	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.97	**Khá**	**4.20**	**7.70**
1041	9	1301763	Nguyễn Linh	Ngọc	TCNH-DK04	14/12/1986	Quảng Ninh	Nam	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	3.14	**Khá**	**4.05**	**9.30**
1042	10	1300728	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TCNH-DK04	17/02/1994	Quảng Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.95	**Khá**	**4.05**	**9.20**
1043	11	1300397	Phạm Thu	Thuỷ	TCNH-DK04	08/11/1995	Hải Dương	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.70	**Khá**	**4.10**	**9.10**
1044	12	1300679	Nguyễn Danh	Tỉnh	TCNH-DK04	23/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	2.69	**Khá**	**4.05**	**9.30**
1045	13	1301594	Đinh Thị	Xuân	TCNH-DK04	17/07/1994	Quảng Ninh	Nữ	Tài chính ngân hàng/Ngân hàng	3.46	**Giỏi**	**4.05**	**8.25**
1046	1	1301187	Cao Thị Kim	Cúc	VNH-DK04	11/11/1995	Hải Phòng	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.48	**Giỏi**	**4.00**	**7.65**
1047	2	1301767	Nguyễn Công	Cương	VNH-DK04	13/11/1994	Bắc Ninh	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.80	**Khá**	**4.25**	**8.90**
1048	3	1300420	Trương Công	Hòa	VNH-DK04	22/08/1995	Hải Dương	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.60	**Khá**	**4.10**	**7.50**
1049	4	1300588	Đỗ Thị	Huệ	VNH-DK04	13/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.89	**Khá**	**4.20**	**7.60**
1050	5	1301987	Triệu Thuỳ	Hương	VNH-DK04	15/10/1995	Lạng Sơn	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.69	**Khá**	**4.05**	**5.50**
1051	6	1301023	Nguyễn Thị	Hường	VNH-DK04	17/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.73	**Khá**	**4.05**	**8.75**
1052	7	1301743	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	VNH-DK04	07/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.00	**Khá**	**4.00**	**6.65**
1053	8	1300128	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	VNH-DK04	06/07/1995	Hải Phòng	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.83	**Khá**	**4.20**	**7.60**
1054	9	1300938	Lê Thuý	Liễu	VNH-DK04	26/01/1995	Hải Dương	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.10	**Khá**	**4.00**	**8.25**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1055	10	1301138	Trần Ngọc	Mai	VNH-DK04	07/04/1995	Hải Phòng	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.74	**Khá**	**4.40**	**2.60**
1056	11	1300813	Vũ Ngọc	Nguyên	VNH-DK04	01/01/1995	Quảng Ninh	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.00	**Khá**	**4.25**	**7.50**
1057	12	1301210	Nguyễn Thị	Nhài	VNH-DK04	02/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.65	**Khá**	**4.00**	**6.30**
1058	13	1301060	Lý Thị	Phượng	VNH-DK04	01/05/1995	Bắc Giang	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.63	**Khá**	**2.40**	**5.60**
1059	14	1300876	Nguyễn Văn	Quyền	VNH-DK04	19/06/1995	Quảng Ninh	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.96	**Khá**	**3.90**	**7.50**
1060	15	1301120	Cám Văn	Si	VNH-DK04	10/05/1994	Bắc Giang	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.84	**Khá**	**3.75**	**6.60**
1061	16	1300946	Vũ Thị	Thuý	VNH-DK04	14/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.09	**Khá**	**3.80**	**4.70**
1062	17	1300786	Lương Thị Thu	Thủy	VNH-DK04	29/11/1995	Phú Thọ	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.13	**Khá**	**4.40**	**7.55**
1063	18	1300053	Đào Huyền	Trang	VNH-DK04	18/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.87	**Khá**	**4.35**	**7.50**
1064	19	1300081	Đoàn Văn	Trong	VNH-DK04	14/08/1995	Hải Phòng	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.38	**Trung bình**	**3.85**	**0.00**
1065	20	1300671	Đặng Ngọc	Tươi	VNH-DK04	19/06/1995	Bắc Ninh	Nam	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	3.00	**Khá**	**4.10**	**8.60**
1066	21	1301011	Phùng Thị Ánh	Tuyết	VNH-DK04	27/03/1995	Quảng Ninh	Nữ	Việt Nam học/Hướng dẫn Du lịch	2.75	**Khá**	**4.45**	**8.45**
1067	1	1301621	Đào Thị Hồng	Anh	NNA-DK04	05/03/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.47	**Giỏi**	**8.30**	**7.65**
1068	2	1300261	Ngô Minh	Chi	NNA-DK04	10/10/1995	Sơn La	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.09	**Khá**	**7.20**	**8.05**
1069	3	1300029	Lã Quý	Đức	NNA-DK04	07/09/1995	Hải Dương	Nam	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.53	**Khá**	**6.10**	**7.50**
1070	4	1300785	Đào Thị	Hà	NNA-DK04	16/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.05	**Khá**	**6.70**	**8.63**
1071	5	1300624	Kiều Thị Thu	Hà	NNA-DK04	08/11/1995	Hà Nam	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.61	**Xuất sắc**	**6.50**	**9.00**
1072	6	1300724	Bùi Thị	Hân	NNA-DK04	15/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.78	**Khá**	**6.10**	**7.50**
1073	7	1300862	Hoàng Văn	Hân	NNA-DK04	06/07/1995	Hải Dương	Nam	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.50	**Khá**	**7.00**	**0.00**
1074	8	1301094	Nguyễn Thị	Hằng	NNA-DK04	07/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.07	**Khá**	**6.80**	**8.58**
1075	9	1300184	Hoàng Thị	Hiền	NNA-DK04	07/02/1995	Lạng Sơn	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.04	**Khá**	**7.90**	**7.85**
1076	10	1301889	Nguyễn Thị	Hồng	NNA-DK04	22/05/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.92	**Khá**	**6.60**	**8.55**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1077	11	1300352	Nguyễn Thị	Hướng	NNA-DK04	07/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.17	**Khá**	**6.70**	**7.95**
1078	12	1302011	Đỗ Thị	Huyền	NNA-DK04	05/10/1995	Thanh Hóa	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.23	**Giỏi**	**6.70**	**8.25**
1079	13	1300502	Dương Thị	Huyền	NNA-DK04	11/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.14	**Khá**	**7.10**	**8.25**
1080	14	1300295	Nguyễn Thị	Kết	NNA-DK04	16/03/1995	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.89	**Khá**	**6.20**	**8.30**
1081	15	1301076	Trịnh Thị	Lâm	NNA-DK04	19/05/1994	Thanh Hóa	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.85	**Khá**	**6.10**	**9.25**
1082	16	1300754	Vương Thị Trà	My	NNA-DK04	29/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.05	**Khá**	**7.10**	**7.70**
1083	17	1301547	Vũ Thị	Nguyệt	NNA-DK04	06/02/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.00	**Khá**	**6.50**	**0.00**
1084	18	1300317	Nguyễn Thị	Phương	NNA-DK04	11/07/1994	Quảng Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.04	**Khá**	**7.00**	**7.60**
1085	19	1300878	Vũ Thị	Thắm	NNA-DK04	25/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.38	**Giỏi**	**6.80**	**9.00**
1086	20	1301888	Đỗ Thị	Thảo	NNA-DK04	08/05/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.79	**Khá**	**6.40**	**0.00**
1087	21	1300652	Lê Thị	Thư	NNA-DK04	06/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.57	**Giỏi**	**8.40**	**8.84**
1088	22	1301541	Đặng Thùy	Tiên	NNA-DK04	21/05/1995	Quảng Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.20	**Giỏi**	**6.80**	**8.18**
1089	23	1300366	Nguyễn Đức	Tiến	NNA-DK04	01/07/1995	Quảng Ninh	Nam	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	3.10	**Khá**	**6.90**	**7.95**
1090	24	1300828	Vũ Thị	Tuyết	NNA-DK04	27/03/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh/Ngôn ngữ Anh	2.88	**Khá**	**6.60**	**7.73**
1091	1	1301658	Hứa Thị	An	NNTQ-DK04	13/07/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.71	**Xuất sắc**	**4.45**	**8.80**
1092	2	1301542	Lương Thị Phương	Anh	NNTQ-DK04	14/11/1995	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.69	**Khá**	**4.20**	**0.00**
1093	3	1300859	Nguyễn Thị Tú	Anh	NNTQ-DK04	28/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.80	**Khá**	**3.50**	**9.60**
1094	4	1301157	Ngô Thị	Duyên	NNTQ-DK04	06/03/1994	Thái Bình	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.89	**Khá**	**3.50**	**7.85**
1095	5	1301046	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	NNTQ-DK04	02/09/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.01	**Khá**	**3.90**	**0.00**
1096	6	1300749	Ngô Thị	Giang	NNTQ-DK04	04/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.66	**Khá**	**3.80**	**0.00**
1097	7	1300193	Vũ Thị Thu	Hà	NNTQ-DK04	04/10/1995	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.87	**Khá**	**4.25**	**0.00**
1098	8	1301152	Đoàn Thị	Hằng	NNTQ-DK04	12/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.29	**Giỏi**	**4.15**	**7.50**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1099	9	1300611	Lê Thị	Hạnh	NNTQ-DK04	22/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.84	**Khá**	**2.95**	**8.75**
1100	10	1300770	Ngô Thị	Hiền	NNTQ-DK04	04/02/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.92	**Khá**	**4.10**	**7.90**
1101	11	1300885	Nguyễn Phương	Huệ	NNTQ-DK04	03/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.91	**Khá**	**4.50**	**0.00**
1102	12	1300647	Nguyễn Thị	Hương	NNTQ-DK04	20/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.82	**Khá**	**3.60**	**9.05**
1103	13	1301897	Trần Thị	Hương	NNTQ-DK04	20/02/1994	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.82	**Khá**	**4.60**	**0.00**
1104	14	1302188	Trần Thị Thu	Hương	NNTQ-DK04	14/12/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.68	**Khá**	**4.40**	**0.00**
1105	15	1300740	Nguyễn Thị	Lai	NNTQ-DK04	28/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.45	**Trung bình**	**3.55**	**0.00**
1106	16	1301611	Đặng Thị	Liên	NNTQ-DK04	01/11/1995	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.45	**Giỏi**	**4.30**	**7.50**
1107	17	1301990	Hà Thị	Nga	NNTQ-DK04	01/02/1994	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.30	**Giỏi**	**3.65**	**0.00**
1108	18	1300337	Phạm Thị	Nga	NNTQ-DK04	05/03/1995	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.79	**Khá**	**4.10**	**7.50**
1109	19	1300580	Hà Thị	Ngà	NNTQ-DK04	10/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.33	**Trung bình**	**3.50**	**0.00**
1110	20	1300586	Đào Bích	Ngọc	NNTQ-DK04	14/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.39	**Trung bình**	**3.55**	**9.00**
1111	21	1300625	Vũ Thị	Nhung	NNTQ-DK04	11/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.21	**Giỏi**	**4.00**	**0.00**
1112	22	1301209	Nguyễn Thị Kim	Oanh	NNTQ-DK04	02/03/1994	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.58	**Khá**	**2.80**	**0.00**
1113	23	1301753	Lương Thị Thu	Phương	NNTQ-DK04	03/06/1995	Thái Bình	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.13	**Khá**	**3.50**	**7.50**
1114	24	1300852	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	NNTQ-DK04	28/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.01	**Khá**	**4.85**	**7.50**
1115	25	1300452	Nông Thị	Sang	NNTQ-DK04	19/06/1994	Quảng Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.52	**Giỏi**	**4.35**	**8.55**
1116	26	1300807	Trần Thị	Sen	NNTQ-DK04	07/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.60	**Khá**	**3.65**	**0.00**
1117	27	1301837	Đoàn Thị	Tân	NNTQ-DK04	24/11/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.56	**Khá**	**4.50**	**0.00**
1118	28	1300797	Đỗ Thị	Thảo	NNTQ-DK04	01/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.57	**Khá**	**4.30**	**0.00**
1119	29	1300857	Nguyễn Thị	Thúy	NNTQ-DK04	16/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.00	**Khá**	**4.45**	**0.00**
1120	30	1301139	Nguyễn Thị	Tiến	NNTQ-DK04	05/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.67	**Khá**	**3.50**	**8.20**

Số TT	Thứ tự theo lớp	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Điểm TBC tích lũy (thang điểm 4)	Xếp loại TN	Tiếng Anh	Tin học
1121	31	1300043	Trần Thị	Tình	NNTQ-DK04	06/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.53	**Khá**	**3.50**	**0.00**
1122	32	1301041	Nguyễn Thị Thu	Trang	NNTQ-DK04	11/02/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.61	**Khá**	**3.50**	**8.80**
1123	33	1300060	Ngô Thị	Tuyên	NNTQ-DK04	04/02/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	3.01	**Khá**	**3.55**	**7.95**
1124	34	1300892	Đỗ Thị	Tuyết	NNTQ-DK04	27/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.68	**Khá**	**4.70**	**0.00**
1125	35	1300531	Nguyễn Thị	Uyên	NNTQ-DK04	01/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc/Ngôn ngữ Trung Quốc	2.34	**Trung bình**	**3.65**	**0.00**

Tổng số: 1125 Sinh viên